

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**

**ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ KHÓM
CỦA NÔNG HỘ TRONG DỊCH BỆNH COVID-19
TẠI THÀNH PHỐ VỊ THANH,
TỈNH HẬU GIANG**

NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỂM

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
ĐỂ NHẬN VĂN BẰNG CỬ NHÂN
NGÀNH KINH DOANH NÔNG NGHIỆP
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng 06/2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**

**ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ KHÓM
CỦA NÔNG HỘ TRONG DỊCH BỆNH COVID-19
TẠI THÀNH PHỐ VỊ THANH,
TỈNH HẬU GIANG**

Ngành: Kinh doanh nông nghiệp

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn: ThS Trần Hoài Nam

Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng 06/ 2022

Hội đồng chấm báo cáo khóa luận tốt nghiệp đại học khoa Kinh Tế, trường Đại Học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh xác nhận khóa luận “**Đánh giá hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch bệnh Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang**” do Nguyễn Thị Ngọc Điểm, sinh viên khóa 44, ngành Kinh Doanh Nông Nghiệp đã bảo vệ thành công trước hội đồng vào ngày _____.

Giảng viên hướng dẫn

Ths. Trần Hoài Nam

Ngày tháng năm 2022

Chủ tịch hội đồng chấm báo cáo

Thư ký hội đồng chấm báo cáo

Ngày tháng năm 2022

Ngày tháng năm 2022

LỜI CẢM TẠ

Trải qua bốn năm học tập dưới mái trường đại học Nông Lâm và sau gần bốn tháng thực hiện đề tài tốt nghiệp. Để hoàn thành quá trình nghiên cứu và hoàn thiện bài khóa luận này tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn đến:

Thầy Trần Hoài Nam bộ môn Kinh tế nông nghiệp thuộc Khoa Kinh tế, trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, thầy đã trực tiếp chỉ bảo, tận tình hướng dẫn, truyền đạt nhiều kinh nghiệm và kiến thức bổ ích cho tôi trong suốt thời gian học tập cũng như tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi thực hiện đề tài này. Ngoài ra, tôi xin cảm ơn quý Thầy, Cô trong Khoa Kinh tế đã cung cấp kiến thức quý báu cho tôi trong thời gian tôi học tập và rèn luyện tại trường.

Xin cảm ơn đến các hộ nông dân tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang đã dành thời gian quý báu, nhiệt tình giúp đỡ cho tôi thu thập thông tin để làm số liệu khóa luận.

Tiếp theo, cảm ơn những người bạn, những anh chị em đã đồng viên, cổ vũ tinh thần tôi trong quá trình làm bài.

Cuối cùng, lời cảm ơn sâu sắc nhất tôi xin gửi đến cha mẹ và những người thân trong gia đình. Những người luôn bên cạnh yêu thương tôi vô điều kiện, luôn ủng hộ, đồng viên, và là điểm tựa tinh thần vững chắc nhất cho tôi bước vào đời.

Do thời gian thực hiện đề tài khá ngắn ngủi nên trong quá trình thực hiện đề tài gặp nhiều khó khăn và không tránh khỏi thiếu sót. Tôi xin chân thành đón nhận những ý kiến đóng góp quý báu của quý thầy cô.

Kính chúc tất cả quý thầy cô được nhiều sức khỏe và luôn thành công trong công việc và cuộc sống.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Nông Lâm, ngày....tháng....năm 2022

Người thực hiện

Nguyễn Thị Ngọc Điềm

NỘI DUNG TÓM TẮT

NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỂM. Tháng 06 năm 2022: **“Đánh giá hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch bệnh Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang”**.

NGUYEN THI NGOC DIEM. 06/2022: **“ Evaluation of pineapple production and consumption activities of farmers during the Covid-19 epidemic in Vi Thanh City, Hau Giang province”**.

Nghiên cứu tập trung phân tích, đánh giá hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch bệnh Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Nội dung khóa luận bao gồm việc mô tả thực trạng sản xuất và tiêu thụ khóm. Đồng thời đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid-19 tác động đến sản xuất và tiêu thụ khóm. Trên cơ sở đó đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ khóm trong dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn.

Khóa luận sử dụng kết quả khảo sát thông qua phiếu khảo sát của 61 hộ sản xuất khóm trên địa bàn. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu: phương pháp thu thập và xử lý số liệu, phân tích dữ liệu, thống kê mô tả và so sánh.

Kết quả cho thấy với 61 hộ sản xuất khóm trong năm 2018 – 2019 trước khi dịch bệnh bùng phát nặng nề thì doanh thu trên 1 ha khoảng 16.640 nghìn đồng, lợi nhuận 10.661 nghìn đồng/1 ha. Trong khi dịch bùng trong năm 2020 – 2021 thì doanh thu trung bình cho 1 ha chỉ đạt khoảng 9.198 nghìn đồng/1 ha với lợi nhuận là 2.207 nghìn đồng/1 ha. Qua đó ta thấy dịch bệnh ảnh hưởng nặng nề lên giá bán, doanh thu và lợi nhuận dẫn đến hiệu quả kinh tế năm 2020 – 2021 thấp hơn nhiều so với mấy năm trước đây.

MỤC LỤC

	Trang
MỤC LỤC	v
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	ix
DANH MỤC CÁC HÌNH	xi
DANH MỤC PHỤ LỤC	xii
CHƯƠNG 1.....	1
MỞ ĐẦU.....	1
1.1. Đặt vấn đề	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	2
1.2.1. Mục tiêu chung.....	2
1.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	2
1.3. Phạm vi nghiên cứu.....	3
1.3.1. Phạm vi không gian.....	3
1.3.2. Phạm vi thời gian	3
1.4. Cấu trúc khóa luận	3
CHƯƠNG 2.....	4
TỔNG QUAN.....	4
2.1. Tổng quan về đề tài nghiên cứu	4
2.2. Tổng quan địa bàn nghiên cứu	9
2.2.1. Điều kiện tự nhiên	9
2.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	14
CHƯƠNG 3.....	16
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	16
3.1. Cơ sở lý luận	16
3.1.1. Một số khái niệm.....	16
3.1.2. Một số chỉ tiêu tính toán.....	24

3.2. Phương pháp nghiên cứu	26
3.2.1. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu.....	26
3.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu	27
CHƯƠNG 4.....	28
KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN.....	28
4.1 Mô tả thực trạng sản xuất và tiêu thụ khóm tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.....	28
4.1.1. Diện tích sản xuất và sản lượng khóm tại tỉnh Hậu Giang	28
4.1.2. Đặc điểm của nông hộ được khảo sát	29
4.1.3. Đánh giá hiệu quả sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong tình hình dịch bệnh Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.....	35
4.2. Đánh giá hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch bệnh Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	39
4.2.1. Đánh giá mức độ hài lòng của nông hộ về hoạt động sản xuất khóm tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	39
4.2.2. Đánh giá mức độ hài lòng của nông hộ về hoạt động tiêu thụ khóm tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.....	41
4.2.3. Khả năng ứng phó của nông hộ trong tình hình dịch Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.....	43
4.2.4. Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ	45
4.3. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	51
CHƯƠNG 5.....	55
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	55
5.1 Kết luận.....	55
5.2 Kiến nghị.....	56
5.2.1. Đối với nông hộ.....	56
5.2.2. Đối với Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương.....	56

TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	58
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CP	Chi phí
DT	Doanh thu
ĐB SCL	Đồng bằng sông Cửu Long
HTX	Hợp tác xã
LN	Lợi nhuận
TTTTNS	Thị trường tiêu thụ nông sản

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 2.1 Đơn vị hành chính, diện tích, dân số cấp xã của Thành phố Vị Thanh	10
Bảng 2.2 Phân loại và diện tích các loại đất trên địa bàn Thành phố Vị Thanh	13
Bảng 4.1 Giới tính của nông hộ	29
Bảng 4.2 Độ tuổi của nông hộ	29
Bảng 4.3 Trình độ học vấn của nông hộ	30
Bảng 4.4 Kinh nghiệm sản xuất của nông hộ	31
Bảng 4.5 Diện tích sản xuất của nông hộ	31
Bảng 4.6 Hình thức tiêu thụ sản phẩm của nông hộ	32
Bảng 4.7 Số nông hộ có ký hợp đồng trước với người thu mua	32
Bảng 4.8 Nếu có, thì cách thức kí hợp đồng của nông hộ	33
Bảng 4.9 Vay vốn tín dụng của nông hộ	33
Bảng 4.10 Nguồn thu nhập khác của nông hộ	34
Bảng 4.11 Nguồn thu nhập khác của nông hộ từ các nguồn nếu có	34
Bảng 4.12 Kết quả sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trên 1000m ²	35
Bảng 4.13 Hiệu quả sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ	38
Bảng 4.14 Đánh giá hoạt động sản xuất khóm của nông hộ trước dịch Covid-19	40
Bảng 4.15 Đánh giá hoạt động sản xuất khóm của nông hộ trong dịch Covid-19	41
Bảng 4.16 Đánh giá mức độ tiêu thụ khóm của nông hộ trước dịch Covid-19	42
Bảng 4.17 Đánh giá mức độ tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch Covid-19	42
Bảng 4.18 Khả năng ứng phó của nông hộ trong tình hình dịch Covid-19	44
Bảng 4.19 Thuận lợi trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trước dịch Covid-19	45
Bảng 4.20 Thuận lợi trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch Covid-19	46

Bảng 4.21 Khó khăn trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ nhóm của nông hộ trước dịch Covid-19	49
Bảng 4.22 Khó khăn trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ nhóm của nông hộ trong dịch Covid-19	50

DANH MỤC CÁC HÌNH

	Trang
Hình 2.1 Bản đồ Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	9
Hình 3.1 Sơ đồ kênh phân phối	22

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục: Bảng câu hỏi khảo sát nông hộ

CHƯƠNG 1

MỞ ĐẦU

1.1. Đặt vấn đề

Nông nghiệp là ngành sản xuất chủ lực trong nền kinh tế quốc dân của Việt Nam và góp phần không nhỏ vào GDP của đất nước. Cung cấp nhiều loại sản phẩm, nông sản cần thiết cho con người và xã hội. Vì vậy việc phát triển một nền nông nghiệp tốt sẽ góp phần rất lớn trong việc phát triển kinh tế nước nhà và thúc đẩy công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

Ở Việt Nam, Đồng bằng sông Cửu long là vùng đất đã góp phần phát triển không nhỏ cho nền nông nghiệp nước nhà. ĐBSCL là vùng đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, là nơi trồng lúa nhiều nhất cả nước. Đặc biệt ĐBSCL là vùng có diện tích trồng nhiều loại cây ăn trái lớn nhất, chiếm hơn 1/3 diện tích cả nước. Nhờ vào ưu thế về địa hình, nguồn nước, khí hậu, và sự sáng tạo chăm sóc cây trồng của người nông dân. Nói đến trái cây nơi đây không thể không kể đến: Sầu riêng Cái Mơn, vú sữa Lò Rèn, xoài cát Hòa Lộc, quýt đường Long Trị, cam sành Ngã Bảy,...

Bên cạnh đó địa phương đóng góp một phần không nhỏ vào diện tích đất nông nghiệp và sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam là tỉnh Hậu Giang với diện tích đất canh tác gần 80.000 ha, diện tích gieo trồng hàng năm khoảng 200.000 ha, tỷ lệ sử dụng giống xác nhận đạt trên 70%, sản lượng ổn định 1,2 triệu tấn/năm. Nhờ vào ưu thế sông ngòi phù sa, sự canh tác của người nông dân đã tạo ra nhiều loại trái cây ngon có thể cạnh tranh với nhiều giống cùng loại của các khu vực lân cận. Một trong những loại cây trồng có sự cạnh tranh với các vùng khác đó là Khóm Cầu Đúc ở Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang được biết đến là loại quả ngon, ngọt, ăn ít xơ được hình thành và phát triển hơn

mấy chục năm qua. Tuy đã được các cơ quan chức năng chú trọng đầu tư và quan tâm nhiều nhưng việc sản xuất và tiêu thụ khóm còn gặp phải nhiều vấn đề khó khăn, cuộc sống người dân vẫn chưa thực sự cải thiện. Trong ba năm trở lại đây, do vấn đề về tình hình dịch bệnh Covid-19 ở trên toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang xảy ra căng thẳng. Việc trồng và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gặp nhiều khó khăn cản trở, việc lưu thông hàng hóa gặp nhiều vấn đề bất cập. Điều này là một vấn đề nan giải đối với người nông dân trồng khóm ở Hậu Giang, khiến cho thu nhập và cuộc sống người dân ở Hậu Giang gặp nhiều khó khăn hơn. Chính vì vậy việc tìm hiểu về tình hình sản xuất, tiêu thụ và những rủi ro khi sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ là thực sự cần thiết cho sự phát triển bền vững.

Từ đó đề tài **“Đánh giá hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch bệnh Covid-19 tại địa bàn Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang”** được chọn là đề tài nghiên cứu giúp người nông dân thấy được giá trị của các yếu tố sản lượng, cung – cầu. Và trên cơ sở đó đề xuất được những giải pháp giúp cải thiện, nâng cao mức sản lượng và tiêu thụ trong tình hình dịch bệnh tại địa phương.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch bệnh Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao tình hình sản xuất và tiêu thụ cho nông hộ sản xuất khóm.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Mô tả thực trạng sản xuất và tiêu thụ khóm tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Đánh giá hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch bệnh Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

1.3. Phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Phạm vi không gian

Đề tài được nghiên cứu ở trên phạm vi hai xã: Hòa Tiến và Tân Tiến trên địa bàn Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Đây là hai xã có diện tích trồng khóm lớn nhất thuộc Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

1.3.2. Phạm vi thời gian

- Đề tài được thực hiện từ tháng 03/2022 đến tháng 06/2022.

1.4. Cấu trúc khóa luận

Chương 1 Mở đầu

Khái quát về tính cấp thiết của đề tài, mục tiêu nghiên cứu chung, mục tiêu cụ thể, phạm vi nghiên cứu, trình bày các bước tiến hành nghiên cứu và cấu trúc bài luận.

Chương 2 Tổng quan

Tìm và đọc hiểu các tài liệu nghiên cứu.

Trình bày tổng quan về đặc điểm của địa bàn nghiên cứu.

Chương 3 Nội dung và phương pháp nghiên cứu

Trình bày các khái niệm liên quan đến nội dung nghiên cứu bao gồm: nông hộ, đặc điểm, vai trò và các phát triển nguồn lực của nông hộ; sản xuất nông nghiệp, thị trường tiêu thụ nông sản và các hình thức tiêu thụ nông sản.

Trình bày các phương pháp nghiên cứu gồm phương pháp thu thập và xử lý số liệu, phân tích dữ liệu, thống kê mô tả và so sánh.

Chương 4 Kết quả và thảo luận

Tổng hợp và xử lý số liệu, thực hiện tính toán lập bảng biểu cần thiết từ thông tin mẫu điều tra, để phân tích hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn.

Chương 5 Kết luận và kiến nghị

Kết luận nội dung về đề tài nghiên cứu, từ đó đề xuất một số kiến nghị để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trên địa bàn Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN

2.1. Tổng quan về đề tài nghiên cứu

Để giúp cho quá trình nghiên cứu cũng như viết luận văn, việc tìm kiếm các bài viết, các nghiên cứu có liên quan đến vấn đề tiêu thụ nông sản trên các trang tạp chí khoa học chính thống dưới đây được tổng hợp và tham khảo nhằm làm cơ sở cung cấp kiến thức để thực hiện đề tài nghiên cứu khóa luận.

Nguyễn Quốc Nghi và Lưu Thanh Đức Hải (2009) đã phân tích tình hình sản xuất, tiêu thụ và giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất khóm ở tỉnh Hậu Giang. Các tác giả sử dụng phương pháp thu thập số liệu, phân tích số liệu thống kê mô tả nhằm mô tả thực trạng sản xuất khóm và phát họa hệ thống tiêu thụ sản phẩm khóm của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang. Sử dụng nhóm các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế như: tổng chi phí, doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận để đánh giá hiệu quả kinh tế việc sản xuất khóm của nông hộ. Hàm hồi qui tuyến tính được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận kinh tế của nông hộ. Qua quá trình phân tích, khó khăn lớn nhất của nông dân trồng khóm là thiếu vốn đầu tư. Tuy nhiên, người sản xuất khóm cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình tiêu thụ như: giá cả sản phẩm thường xuyên biến động, thiếu thông tin thị trường, thiếu thông tin về người mua... Để phát triển cây khóm ở tỉnh Hậu Giang, các cơ quan ban ngành tỉnh cần tập trung phối hợp với các tác nhân trong kênh phân phối để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, tận dụng những thế mạnh của địa phương để phát huy các cơ hội của thị trường, thực hiện hệ thống các giải pháp đồng bộ nêu trên để cây khóm Hậu Giang thực sự trở thành cây trồng mũi nhọn của tỉnh.

Châu Hoàng Trung (2009) đã phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ lúa của người nông dân và các đối tượng thu mua lúa ở huyện Tân Hưng tỉnh Long An. Từ đó, đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ lúa ở huyện trong thời gian tới. Tác giả sử dụng phương pháp chọn vùng nghiên cứu, phương pháp thu thập số liệu, thống kê mô tả, phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính nhằm mô tả thực trạng sản xuất và tiêu thụ lúa của người dân và các đối tượng thu mua lúa. Ngoài ra, phương pháp phân tích ma trận SWOT được sử dụng để phân tích những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và những thách thức trong quá trình sản xuất và tiêu thụ lúa. Qua khảo sát 44 hộ dân tại địa phương cho thấy, đa số các nông hộ đều có kinh nghiệm sản xuất lâu năm, Chi phí đầu tư cho vụ Đông Xuân thấp hơn vụ Hè Thu, cụ thể chi phí vụ Đông Xuân là 17.615.513 đồng/ha, vụ Hè Thu là 18.732.050 đồng. Năng suất vụ Đông Xuân cao hơn hẳn vụ Hè Thu là 1.023 kg/ha (vụ Đông Xuân là 8.067 và vụ Hè Thu là 7.044 kg/ha. Thị trường tiêu thụ lúa rộng lớn nhưng giá cả bấp bênh đôi khi thương lái kinh doanh bị thua lỗ. Số lượng thương lái tham gia vào kênh tiêu thụ còn ít, người dân thì gặp khó khăn như bị ép giá chi phí đầu vào tăng, tỷ lệ hao hụt sản phẩm còn cao.

Diệp Thị Ánh (2011) đã tiến hành phân tích thực trạng tình hình sản xuất và tiêu thụ khoai lang tím ở huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Mục tiêu chính của đề tài là nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất và lợi nhuận của mô hình sản xuất khoai lang tím, đồng thời dựa vào các chỉ tiêu kinh tế để đánh giá hiệu quả của mô hình, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của nông hộ. Để các mục tiêu của đề tài được rõ hơn tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả dựa trên các chỉ tiêu như số trung bình, tần suất, tỉ lệ. Ngoài ra phương pháp hồi quy tuyến tính được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của nông hộ. Phương pháp ma trận SWOT để xác định điểm mạnh yếu, cơ hội, thách thức để đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả khoai lang tím của huyện. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị sản xuất khoai lang tím có giá trị xuất khẩu cao, đất đai phù hợp, diện tích trồng khoai khá cao chiếm 17,2% tổng diện tích cây lương thực của huyện, doanh thu khoảng 18 – 21 triệu đồng/1000m². Tuy nhiên khó khăn lớn nhất là giá cả yếu tố đầu vào còn khá cao.

Quá trình tiêu thụ khoai lang trong vùng khá dễ dàng. Người sản xuất còn gặp một số khó khăn trong quá trình tiêu thụ vì thế rất dễ bị thương lái ép giá.

Đoàn Thị Hương (2013) tác giả nghiên cứu phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ bưởi da xanh của nhà vườn tỉnh Sóc Trăng dựa trên phương pháp tiếp cận, gồm có phân tích ma trận SWOT, phương pháp liên kết chuỗi giá trị của GTZ (2007) và nâng cao thị trường cho người nghèo (M4P, 2008) cùng với sự tham gia của nhà vườn trồng bưởi. Đề tài sử dụng phương pháp chọn vùng nghiên cứu, thu thập số liệu, phương pháp hồi quy tương quan, thống kê mô tả nhằm đánh giá thực trạng sản xuất và tiêu thụ bưởi Da xanh của nhà vườn tỉnh Sóc Trăng. Mô tả kênh tiêu thụ bưởi Da xanh, những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức trong sản xuất kinh doanh mặt hàng nông sản BDX các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ BDX ở nhà vườn tỉnh Sóc Trăng. Qua đó cho thấy điều kiện tự nhiên của Sóc Trăng thuận lợi cho phát triển cây ăn trái. Tuy nhiên sản xuất còn nhỏ lẻ, diện tích và sản lượng còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ ở ĐBSCL, chủ yếu là trồng xen và trồng mới, diện tích cho trái còn hạn chế. Thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu của BDX còn rất lớn; tuy nhiên với quy mô và điều kiện canh tác của nhà vườn Sóc Trăng còn nhiều vấn đề cần cải thiện. BDX ở Sóc Trăng có chất lượng vượt trội so với nhiều giống bưởi khác trong vùng, hiện đang đem lại hiệu quả kinh tế khá cao cho người trồng bưởi. Tuy nhiên, những nhà vườn sản xuất BDX gặp không ít khó khăn trong việc sản xuất như vấn đề dịch bệnh trên cây, thời tiết... Hơn nữa do trình độ canh tác của các nhà vườn chưa đồng đều nên việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất chưa mang lại hiệu quả cao.

Theo Nguyễn Hữu Tâm (2013) tác giả tiến hành mô tả thực trạng sản xuất và tiêu thụ ca cao ở tỉnh Bến Tre. Đề tài sử dụng phương pháp thu thập thông tin, chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng để tiến hành thu thập thông tin, dữ liệu, phân tích số liệu sử dụng các chỉ số tài chính như tỷ suất Doanh Thu/Chi Phí, Lợi Nhuận/Chi Phí, Thu Nhập/Chi Phí để đánh giá hiệu quả sản xuất ca cao ở Bến Tre. Qua đó cho thấy diện tích trồng ca cao xen dừa ở Bến Tre qua các năm có xu hướng tăng lên. Mỗi công hàng năm thu được 1.421.000 đồng. Về tình hình tiêu thụ thì có nhiều nhà đầu tư đến đặt các trạm thu mua, đầu tư xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ ca cao tại địa bàn tỉnh. Tất cả tạo nên một thị

trường tiêu thụ ca cao sôi động cho ca cao của Bến Tre. Tuy nhiên để nâng cao tình hình tiêu thụ các hộ trồng ca cao nên đăng ký trồng theo tiêu chuẩn UTZ để trái đạt chất lượng theo tiêu chuẩn UTZ từ đó sẽ bán được giá cao. Thực hiện việc cam kết thu mua sản phẩm ổn định, ưu tiên cho các đơn vị có tham gia vào các dự án ca cao của tỉnh.

Trần Thị Thúy Nga (2014) tác giả đã phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm sữa Vinamilk của doanh nghiệp tư nhân Gia Ngân. Đề tài nghiên cứu định tính để khám phá điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát để đo lường các khái niệm nghiên cứu, nghiên cứu định lượng tiến hành trên cơ sở mô hình nghiên cứu nhằm phân tích tình hình tiêu thụ sữa Vinamilk của doanh nghiệp tư nhân Gia Ngân. Tác giả sử dụng phương pháp thu thập và xử lý số liệu nhằm so sánh số liệu giữa năm nay với năm trước để đánh giá hoạt động xúc tiến, đánh giá tốc độ phát triển về tình hình tiêu thụ sữa Vinamilk. Qua đó, thấy được tình hình tiêu thụ sản phẩm sữa Vinamilk của doanh nghiệp chỉ mới xấp xỉ mức cao nhưng chưa thực sự được khách hàng đánh giá cao. Xu hướng biến động của doanh thu được hệ thống một cách chi tiết và làm tiền đề cho việc đưa ra kế hoạch tiêu thụ một cách chính xác nhất. Bên cạnh đó, cần giữ vững mối quan hệ với thị trường, mở rộng quan hệ giao lưu hợp tác với các tiềm năng. Triển khai tốt các chương trình khuyến mãi do Vinamilk tổ chức. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho doanh nghiệp, sử dụng nguồn vật chất một cách có hiệu quả, tránh lãng phí. Đảm bảo cung cấp cho thị trường sản phẩm chất lượng, đáng tin cậy.

Lê Thị Lệ Hằng (2021) tác giả đã tiến hành phân tích tác động của dịch Covid-19 đến sản xuất và tiêu thụ hành tím tại xã Bình Hải huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi. Mục tiêu của tác giả nghiên cứu đề tài là phân tích, đánh giá và so sánh hiệu quả kinh tế, phân tích ảnh hưởng của Covid-19 đến sản xuất và tiêu thụ hành tím. Tác giả đã sử dụng kết quả khảo sát thông qua phiếu khảo sát của 50 hộ sản xuất hành tím trên địa phương. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu: Thống kê mô tả, phân tích độ nhạy, phương pháp so sánh nhằm mô tả ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến sản xuất và tiêu thụ hành tím. Kết quả cho thấy với 50 hộ sản xuất hành tím năm 2020 thì mang về lợi nhuận là 55.248.000 đồng. Lợi nhuận của năm 2021 là 1.271.000 đồng rất thấp so với năm 2020. Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của năm 2020 như doanh thu/chi phí là 2,29 lần, lợi nhuận/chi phí là 1,29

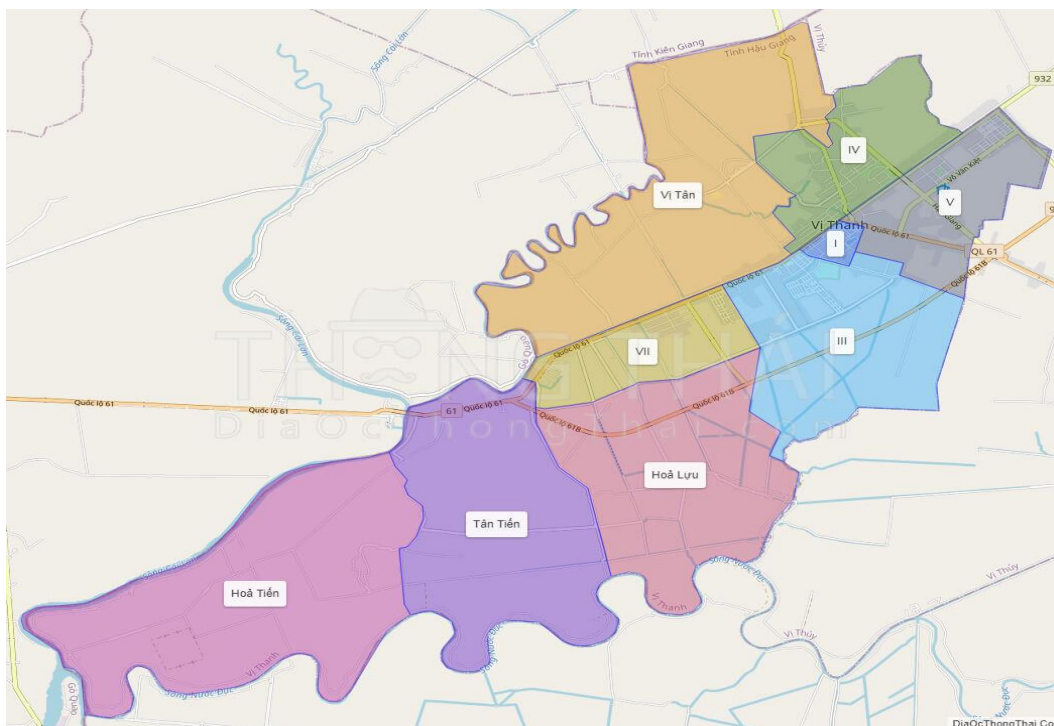
lần. Năm 2021 thì doanh thu/chi phí là 1,03 lần, lợi nhuận/chi phí là 0,03 lần. Qua phân tích độ nhạy hai chiều của giá bán và sản lượng thì giá bán tác động đến hiệu quả kinh tế của năm 2020 nhiều hơn so với năm 2021.

Nhìn chung, với mỗi mục tiêu và các phương pháp khác nhau, tùy vào mỗi địa bàn nghiên cứu khác nhau sẽ có những đặc điểm riêng biệt cùng với những giải pháp nhằm nâng cao tình hình sản xuất và tiêu thụ được tác giả đưa ra cũng khác nhau. Hầu như các nghiên cứu trước đây đa phần tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình sản xuất và nguồn tiêu thụ đầu ra, thu nhập và lợi nhuận của mô hình nghiên cứu thường là những yếu tố được sử dụng phổ biến như trình độ học vấn của chủ hộ, tuổi, kinh nghiệm, diện tích đất canh tác, giá bán, các khoản mục chi phí,... cho từng cây trồng trên cơ sở sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, so sánh chi phí, thu nhập và lợi nhuận để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Như vậy, từ việc nghiên cứu và lược khảo tài liệu trước đây có thể hiểu được phần nào về các yếu tố trên và vận dụng được những ưu điểm và hạn chế được những nhược điểm mà đề tài đang thực hiện. Từ đó đưa ra được các giải pháp tốt nhất để giúp cải thiện và nâng cao chất lượng sản xuất, khả năng tiêu thụ nông sản và thu nhập của các nông hộ trồng khóm ở Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

2.2. Tổng quan địa bàn nghiên cứu

2.2.1. Điều kiện tự nhiên

Hình 2.1 Bản đồ Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang



Nguồn: Bản đồ hành chính Thành phố Vị Thanh

a. Vị trí địa lý

Thành phố Vị Thanh nằm ở phía tây nam tỉnh Hậu Giang, cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh 240 km về phía tây nam, cách trung tâm Thành phố Cần Thơ 65 km theo quốc lộ 61, có vị trí địa lý: Phía Bắc giáp huyện Vị Thủy (Hậu Giang) và huyện Giồng Riềng (Kiên Giang); Phía Tây giáp huyện Gò Quao (Kiên Giang); Phía Nam giáp huyện Long Mỹ (Hậu Giang); Phía Đông giáp huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ (Hậu Giang).

Thành phố Vị Thanh có 9 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 5 phường: I, III, IV, V, VII và 4 xã: Vị Tân, Hòa Lưu, Tân Tiến, Hòa Tiến. Tính đến năm 2019, dân số toàn Thành phố Vị Thanh đạt 73.322 người, mật độ dân số đạt 618 người/km². Trong đó, dân số sống tại thành thị đạt gần 44.164 người, chiếm khoảng 60% dân số toàn thành phố;

dân số sống tại nông thôn đạt gần 29.158 người, chiếm khoảng 40% dân số. Có 3 dân tộc chính sinh sống ở đây là dân tộc Kinh, Khmer, Hoa.

Bảng 2.1 Đơn vị hành chính, diện tích, dân số cấp xã của Thành phố Vị Thanh

Đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (km²)	Dân số (Người)	Mật độ dân số (Người/km²)
Phường I	0,75	5.594	7.499
Phường III	13,55	10.640	785
Phường IV	7,97	12.672	1.591
Phường V	7,91	7.200	910
Phường VII	6,20	7.761	1.251
Xã Vị Tân	22,95	10.824	472
Xã Hỏa Lựu	16,98	6.766	398
Xã Tân Tiến	18,74	6.985	373
Xã Hỏa Tiến	23,81	4.244	178

Nguồn: UBND Thành phố Vị Thanh, 2021

Quan sát địa hình tổng thể, có thể thấy phần lớn thành phố Vị Thanh giống như một bán đảo giới hạn bởi 3 sông rạch lớn bao quanh là sông Cái Lớn, rạch Cái Tư và đoạn 12km kênh Xáng Xà No. Trên bản đồ tỉnh Hậu Giang, nhìn thành phố Vị Thanh rất rõ, dễ nhận ra vị trí trung tâm tiểu vùng Tây sông Hậu – Bắc bán đảo Cà Mau, qua trục 3 đường thẳng hướng ra biển Tây, biển Đông và ngược lên Cần Thơ, đều trên dưới khoảng 50km. Vùng Vị Thanh còn có địa hình ven sông độc đáo nhất là phía Hỏa Lựu, Hỏa Tiến, Tân Tiến bởi “nhiều doi, lầm vịnh”, “nhô ra thụt vô”, với các địa danh Doi Bần, Doi Giếng.

b. Địa hình, thổ nhưỡng, địa chất

Khu vực nội địa của thành phố có địa hình khá bằng phẳng đặc trưng của ĐBSCL. Địa hình có độ cao thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Có thể chia làm 3 vùng như sau:

Vùng triều: là vùng tiếp giáp sông Hậu về hướng Tây Bắc. Diện tích 19.200 ha, phát triển mạnh về kinh tế vườn và kinh tế công nghiệp, dịch vụ.

Vùng úng triều: tiếp giáp với vùng triều. Diện tích khoảng 16.800 ha, phát triển mạnh cây lúa có tiềm năng công nghiệp và dịch vụ.

Vùng úng: nằm sâu trong nội đồng. Phát triển nông nghiệp đa dạng (lúa, mía, khóm...). Có khả năng phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ...

Có hai trục giao thông chính là quốc lộ 1A và quốc lộ 61; hai trục giao thông đường thủy quốc gia là kênh Xáng Xà No và kênh Quản lộ - Phụng Hiệp.

Địa chất: Do vị trí nằm ở trung tâm ĐBSCL, vì vậy lịch sử địa chất của Thành phố cũng mang tính chất chung của lịch sử địa chất của ĐBSCL. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy Thành phố nằm trong vùng trũng ĐBSCL, xung quanh là các khối nâng Hòn Khoai ở vịnh Thái Lan, Hà Tiên, Châu Đốc, Sài Gòn.

c. Khí hậu

Thành phố Vị Thanh nằm trong vành đai nội chí tuyến Bắc bán cầu, gần xích đạo; có khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành hai mùa rõ rệt. Nhiệt độ trung bình là 27°C không có sự chênh lệch quá lớn qua các năm. Tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 4 với 35°C và thấp nhất là tháng 12 với 20,3°C.

Mùa mưa có gió Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 11 hàng năm, chiếm từ 92% - 97% lượng mưa cả năm. Lượng mưa thuộc loại trung bình, khoảng 1800 mm/năm, lượng mưa cao nhất vào khoảng tháng 9 là 250,1mm. Mùa khô có gió Đông Bắc từ tháng 12 đến tháng 4 hàng năm.

Độ ẩm tương đối trung bình trong năm phân hoá theo mùa một cách rõ rệt, chênh lệch độ ẩm trung bình giữa tháng ẩm nhất và tháng ít ẩm nhất khoảng 11%. Độ ẩm trung bình thấp nhất vào khoảng tháng 3 và 4 (77%) và giá trị độ ẩm trung bình trong năm là 82%.

Thành phố Vị Thanh không chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão nhưng lượng nước mưa do bão chiếm một tỷ trọng đáng kể, nhất là vào cuối mùa mưa. Điều kiện khí hậu thời tiết có những thuận lợi cơ bản mà các nơi khác ở vùng ĐBSCL không có được như: ít thiên tai, không rét, không có bão đổ bộ trực tiếp, ánh sáng và nhiệt lượng dồi dào, nên rất thuận lợi cho nhiều loại cây trồng và vật nuôi sinh trưởng.

d. Sông ngòi, thủy văn

Thành phố có một hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt như sông Cái Lớn, Cái Tư và các kênh trục chính như Nàng Mau, KH9, Xà No... ngoài ra còn có hệ thống kênh rạch cấp II, cấp III phân bố nguồn nước đi khắp địa bàn thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông thủy và cung cấp nước ngọt cho sản xuất. Mật độ sông rạch khá lớn 1,5 km/km². Do điều kiện địa lý của vùng, chế độ thủy văn của thành phố Vị Thanh vừa chịu ảnh hưởng của chế độ nguồn nước sông Hậu, vừa chịu ảnh hưởng chế độ nhật triều biển Đông, bán nhật triều biển Tây và chế độ mưa nội tỉnh.

e. Đất đai

Qua kết quả nghiên cứu về đất trên địa bàn Thành phố Vị Thanh cho thấy có 3 nhóm đất chính được chia thành 08 đơn vị chủ dẫn bản đồ, cụ thể như sau:

Bảng 2.2 Phân loại và diện tích các loại đất trên địa bàn Thành phố Vị Thanh

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	NHÓM ĐẤT PHÙ SA		5.002,24	42,08
1	Đất phù sa gley	Pg	1.314,11	11,06
2	Đất phù sa đang phát triển	P(f)g	3.688,13	31,03
II	NHÓM ĐẤT PHÈN		3.651,45	30,72
1	Đất phèn hoạt động nông, đang phát triển, tầng sinh phèn sâu 0-50 cm	Sj1P1	165,43	1,39
2	Đất phèn hoạt động nông, đã phát triển, tầng phèn sâu 0-50 cm, tầng sinh phèn sâu >50 cm	Sj1P2M	2.104,19	17,70
3	Đất phèn hoạt động sâu, đã phát triển, tầng phèn sâu >50 cm, tầng sinh phèn sâu >50 cm	Sj2P2	817,82	6,88
4	Đất phèn hoạt động rất sâu, đã phát triển, tầng phèn sâu >80 cm, tầng sinh phèn sâu >120 cm.	Sj3	480,63	4,04
5	Đất phèn hoạt động bị thủy phân, đã phát triển, tầng phèn bị thủy phân sâu >50 cm	Srj3	83,38	0,70
III	NHÓM ĐẤT NHÂN TÁC (xáo trộn)		2.349,45	19,77
1	Đất đã lập lếp (gồm thổ cư, đất xây dựng,...)	Vp	2.349,45	19,77
	Sông, rạch, kênh mương thủy lợi		882,78	7,43
TỔNG CỘNG			11.886,42	100,00

Nguồn: Cổng thông tin điện tử Thành phố Vị Thanh, 2022

Nhóm đất phù sa: có diện tích 5.002,25ha, chiếm 42,01% diện tích tự nhiên, phân bố ở những nơi có địa hình trung bình, có khả năng tiêu thoát nước tốt. Đất phù sa trên địa bàn chia làm 2 loại đất phù sa gley có diện tích 1.314,12ha (chiếm 26,27% diện tích đất phù sa) và đất phù sa có đóm nâu gi gley có diện tích 3.688,13ha (chiếm 73,73% nhóm đất phù sa).

Nhóm đất phèn: có diện tích 3.651,45ha, chiếm 30,67% diện tích tự nhiên; chủ yếu là đất phèn đang hoạt động, trong phần diện đất phèn có hiện diện của tầng phèn tiềm tàng (Jarosite) và tầng sinh phèn (Pyrite) xuất hiện ở tầng sâu.

Nhóm đất nhân tác: có diện tích 2.349,95ha, chiếm 19,77% diện tích tự nhiên, được hình thành do tác động của con người, phân bố trên khắp địa bàn Thành phố.

2.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Hiện trạng, phần lớn diện tích đất trồng lúa 3 vụ: Đông - Xuân, Hè - Thu và Thu - Đông, một ít diện tích trồng lúa 1 vụ. Có nhiều vườn cây ăn quả các loại. Đang được ngọt hóa, từng bước ngăn mặn hoàn toàn.

Diện tích đất nông nghiệp là 9.058,33 ha. Trong đó: Đất trồng lúa diện tích 3.822,87 ha; Đất trồng cây hàng năm khác diện tích 2.074,75 ha; Đất trồng cây lâu năm diện tích 3.136,33 ha; Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 19,98 ha. Ngoài ra, đất nông nghiệp khác đạt 4,40 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp là 2.828,09 ha. Trong đó: Đất quốc phòng là 17,96 ha; Đất an ninh là 544,33 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa là 6,73 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,08 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 4,22 ha; Đất cơ sở tôn giáo là 12,47 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng là 0,82 ha; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 603,25 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng là 5,65 ha; Đất phi nông nghiệp khác diện tích là 0,83 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng: Đến năm 2020, trên địa bàn thành phố Vị Thanh không còn đất chưa sử dụng.

Trong 06 tháng đầu năm 2020, đạt được những kết quả chủ yếu như sau:

Tổng giá trị sản xuất được 1.015 tỷ đồng, đạt 43,77% kế hoạch.

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 1.851 tỷ đồng (NQ 3.750 tỷ đồng), đạt 49,36% (tăng 5,71% so cùng kỳ). Nguồn vốn xây dựng cơ bản được bố trí năm 2020 là 338 tỷ 574 triệu, giải ngân 141 tỷ 416 triệu, đạt 41,78%.

Tổng thu ngân sách địa phương: Tổng thu 416 tỷ 976 triệu, đạt 60,02%; trong đó, thu nội địa 62 tỷ 038 triệu, đạt 52,29%. Tổng chi 342 tỷ 182 triệu, đạt 51,78%; trong đó,

chi đầu tư phát triển 182 tỷ 967 triệu, đạt 59,76%; chi thường xuyên 159 tỷ 215 triệu, đạt 53,75%.

Số lao động được tạo việc làm mới 824 lao động, đạt 54,93%; trong đó, có 567 lao động được giải quyết việc làm tại chỗ, đạt 52,26%.

Thường xuyên thực hiện công tác chỉnh trang đô thị, dọn dẹp vệ sinh môi trường; xây dựng, sửa chữa, duy tu các công trình công ích, phúc lợi xã hội,... tạo vẻ mỹ quan đô thị phục vụ các ngày lễ, kỷ niệm và Tết. Công tác quản lý quy hoạch xây dựng được chấn chỉnh, từng bước đi vào nề nếp.

Tiếp tục tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là cây lúa, khóm và thủy sản; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nhằm giảm chi phí; rà soát, điều chỉnh cơ cấu cây trồng phù hợp, định hướng cho người nông dân sản xuất theo quy hoạch được duyệt đối với cây trồng, vật nuôi, hình thành chuỗi sản phẩm tiêu thụ trong nông nghiệp, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại địa phương.

Theo thống kê, trong tháng 4 năm 2021 lĩnh vực thương mại – dịch vụ của thành phố đạt kết quả khả quan với tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 881,5 tỉ đồng, nâng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ từ đầu năm đến nay hơn 3.500 tỉ đồng, đạt 31,55%, tăng 8,1% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tháng qua thực hiện được 263,873 tỉ đồng, tính từ đầu năm đến nay là 785,216 tỉ đồng, đạt 29,63%. Về lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục giữ vững, lúa Đông xuân tăng về diện tích, năng suất đạt ở mức khá tốt và được giá.

CHƯƠNG 3

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý luận

3.1.1. Một số khái niệm

a. Nông hộ

Khái niệm

Theo Frank Ellis (1993), nông hộ được định nghĩa là các hộ gia đình làm nông nghiệp, tự kiếm kế sinh nhai trên mảnh đất của mình, sử dụng chủ yếu sức lao động của gia đình để sản xuất, thường nằm trong hệ thống kinh tế lớn hơn, nhưng chủ yếu đặc trưng bởi sự tham gia cục bộ vào các thị trường và có xu hướng hoạt động không hoàn hảo cao.

Nông hộ là những người nông dân làm nông – lâm – ngư nghiệp, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp hoặc kết hợp với nhiều ngành nghề, sử dụng lao động, vốn của gia đình là chủ yếu để sản xuất kinh doanh.

Nông hộ là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông – lâm – ngư nghiệp, bao gồm một nhóm người có cùng huyết tộc hoặc quan hệ huyết tộc sống chung một mái nhà, có chung một nguồn thu nhập, tiến hành các hoạt động sản xuất nông nghiệp với mục đích chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của các thành viên trong hộ.

Từ các định nghĩa trên, ta có thể hiểu nông hộ là những hộ gia đình sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (như trồng trọt, chăn nuôi và một số hoạt động khác) nhằm phục vụ cho việc tự sản xuất và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nông hộ hay hộ gia đình đều cùng một ý nghĩa.

Đặc điểm của nông hộ

Cơ sở hình thành và trình độ tiếp cận thị trường, trình độ sản xuất hàng hóa còn thấp so với thành thị.

Lợi nhuận thu được từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp và các ngành công nghiệp địa phương thường thấp, dẫn đến thu nhập của người nông dân thường thấp.

Người nông dân sống chủ yếu bằng nghề nông nhưng thiếu đất để sản xuất do số dân tăng và quá trình đô thị hóa.

Lực lượng lao động ở nông thôn rất lớn nhưng lại thiếu việc làm, thất nghiệp và bán thất nghiệp thường xuyên xảy ra.

Thiếu các phương tiện và điều kiện thuận lợi cho giáo dục, vui chơi giải trí.

Hàng tiêu dùng khan hiếm, giá cả đắt đỏ. Người dân nông thôn khó có thể mua những thứ cần thiết phù hợp với thu nhập của họ, của điều kiện tự nhiên.

Vai trò của nông hộ

Đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhất là đối với nông nghiệp nông thôn.

Nông hộ chính là những người tích cực tham gia vào quá trình xây dựng nông thôn, chủ động, sáng tạo trong xây dựng kết cấu cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

Giữ nếp sống văn hóa, thuần phong mỹ tục và là nhân tố góp phần quan trọng vào xây dựng hệ thống chính trị - xã hội vững mạnh, bảo đảm an ninh trật tự tại cơ sở.

Trong quá trình xây dựng nông thôn mới hiện nay, nông hộ giữ vị trí là chủ thể.

b. Kinh tế nông hộ

Kinh tế hộ gia đình là loại hình kinh tế trong đó các hoạt động sản xuất chủ yếu dựa vào lao động gia đình (lao động không thuê) và mục đích của loại hình kinh tế này chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của hộ gia đình (không phải mục đích chính là sản xuất hàng hóa để bán). Tuy nhiên, các hộ gia đình cũng có thể sản xuất để trao đổi nhưng ở mức độ hạn chế.

Kinh tế hộ có đặc trưng là sử dụng lao động gia đình để sản xuất, các thành viên trong gia đình gắn bó với nhau bằng nhiều mối quan hệ. Riêng về mặt kinh tế, họ gắn bó với nhau trên quan hệ sở hữu, quản lý, phân phối mà quan trọng nhất là lợi ích kinh tế, vì

vậy họ làm việc một cách tự chủ, tự nguyện nhằm góp phần làm giàu cho gia đình nói chung và bản thân nói riêng. Tuy nhiên loại hình còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa sử dụng thật sự hiệu quả các nguồn lực có sẵn, nhưng kinh tế hộ vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, thúc đẩy sự phát triển chung của nền kinh tế.

Kinh tế hộ gia đình là kiểu tổ chức kinh tế đặc thù của nông dân, trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất luôn bị hạn chế ở lao động thủ công, công cụ sản xuất. Đặc trưng kinh tế cơ bản của nó là tự cung, tự cấp, chỉ dựa vào sức lao động gia đình, không hạch toán khả năng sản xuất hay nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân.

Kinh tế nông hộ luôn gắn liền và chịu tác động mạnh mẽ của những yếu tố và điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội,... của mỗi địa phương, mỗi vùng lãnh thổ. Sự khác nhau về đất đai, khí hậu, môi trường, sinh thái cũng như về dân tộc, dân cư, trình độ sản xuất và tập quán sinh sống giữa các vùng vừa tạo ra tính đa dạng trong kinh tế nông hộ, đồng thời cũng tạo ra những nét khác biệt và đặc thù về cả quy mô, cấu trúc lẫn phương thức và trình độ phát triển.

c. Các nguồn lực phát triển của nông hộ

Nguồn lực phát triển kinh tế hộ là tất cả các nguồn lực mà một hộ gia đình có thể huy động phát triển kinh tế gia đình. Các tài nguyên trong nông hộ rất đa dạng bao gồm đất đai, lao động, kỹ thuật, tài chính, con người... chúng có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình sản xuất của nông hộ. Ngoài ra các mối quan hệ mạng lưới của gia đình hay thành viên gia đình, các chính sách của nhà nước ủng hộ sản xuất kinh doanh cũng là các loại nguồn lực mà hộ gia đình có thể tận dụng. Các nguồn lực để phát triển kinh tế hộ gia đình thường đang ở dạng sẵn có hoặc dạng tiềm năng, tức dạng đang khai thác được hoặc sẽ có thể khai thác được trong tương lai.

Vốn

Vốn là yếu tố đầu vào rất cần thiết cho sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Đó là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và thu nhập của nông hộ.

Theo Kay R.D và Edwards W.H, ĐH Texas và Iowa, Hoa Kỳ, vốn trong sản xuất nông nghiệp là toàn bộ tiền đầu tư, mua hoặc thuê các yếu tố nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp. Đó là số tiền dùng để thuê hoặc mua ruộng đất, đầu tư hệ thống thủy nông, vườn cây lâu năm, máy móc, thiết bị, nông cụ và tiền mua vật tư (phân bón, nông dược, thức ăn gia súc...).

Vốn đầu tư của các hộ nông dân: Cùng với vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, vốn đầu tư của các hộ nông dân cũng góp phần rất quan trọng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nguồn vốn này được đầu tư để phát triển sản xuất, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, mua phân bón, giống mới... Hiện nay, vốn đầu tư của các hộ nông dân được tập trung vào mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá theo mô hình trang trại với số vốn đầu tư tương đối lớn.

Tiềm năng của nguồn vốn này là rất to lớn bởi vì nó phụ thuộc lớn vào thu nhập của các hộ nông dân. Khi năng lực sản xuất tăng, năng suất lao động tăng thì thu nhập của hộ nông dân cũng tăng. Thu nhập của các hộ nông dân một phần phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày, một phần tích lũy. Mặt khác, đầu tư của các hộ nông dân phụ thuộc phần lớn vào tiết kiệm của họ nên khi năng lực sản xuất tăng thì đầu tư của hộ nông dân cũng tăng lên.

Lao động

Lao động là một nguồn lực cần thiết trong bất kì hoạt động nào trong xã hội nói chung cũng như trong nền kinh tế nói riêng. Phạm vi tham gia của lao động vào trong các hoạt động sản xuất nhiều hay ít phụ thuộc vào đặc điểm của từng ngành nghề cụ thể cũng như đòi hỏi người lao động phải đáp ứng trình độ nhất định.

Lao động của gia đình là nguồn lực cơ sở của các hộ gia đình và nông trại, là yếu tố cơ bản nhằm phân biệt kinh tế hộ gia đình với các doanh nghiệp, công ty.

Lao động gia đình của nông hộ được xác định là tất cả những người trong gia đình có khả năng lao động và sẵn sàng tham gia lao động sản xuất sản phẩm hàng hoá hay dịch vụ để cung cấp cho gia đình và xã hội. Lao động gia đình của nông hộ gồm những người trong độ tuổi lao động và cả những người ngoài độ tuổi lao động có thể tham gia lao động

khi cần thiết. Lao động của gia đình không loại trừ lao động đổi công, lao động thuê mướn hoặc đi làm thuê vào thời vụ lao động như thời điểm làm đất, thu hoạch...

Đất đai

Đất đai được xem như là một trong các nguồn lực sản xuất. Giống như lao động, đất đai cũng là một nguồn lực đầu vào không đồng nhất.

Sự cần thiết đối với hộ nông dân là phải hiểu rõ từng loại đất cụ thể, diện tích, chất đất, vị trí địa lý, địa hình các yếu tố phục vụ như thủy lợi, giao thông, thời tiết khí hậu,... Xác định rõ từng thửa đất mà hộ nông dân đang và sẽ sử dụng là rất quan trọng trong việc bố trí sản xuất kinh doanh của hộ.

Vì vậy, có sự chênh lệch về thanh toán cho việc sử dụng đất trong quá trình sản xuất, bao gồm chi phí thuê đất để sản xuất. Hơn nữa, chất lượng đất cũng ảnh hưởng đến phần nào hiệu quả, năng suất của công nghệ được áp dụng trong sản xuất.

Bên cạnh các nguồn lực đầu vào như vốn, lao động và đất đai, còn có các nguồn lực đầu vào khác như năng lượng, điện... Mỗi yếu tố có đặc điểm riêng mà chúng có thể trở thành nhân tố thiết yếu trong hoạt động sản xuất của nông hộ.

Các tài nguyên trong nông hộ rất đa dạng bao gồm đất đai, lao động, kỹ thuật, tài chính, con người... chúng có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình sản xuất của nông hộ. Nếu biết tận dụng mối liên hệ này sẽ giúp nông hộ tận dụng hợp lý các nguồn tài nguyên sẵn có, giảm chi phí và tăng hiệu quả sản xuất.

d. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp là việc chúng ta có vốn lúc đầu là đất, nước, vật nuôi, giống cây trồng,... ta sẽ tự sản xuất nông sản trên những gì mình đã có sẵn.

Sản xuất nông nghiệp không đơn giản chỉ là tạo ra lương thực, thực phẩm mà còn bao gồm cả công đoạn sơ chế và chế biến sản phẩm để có thể đưa ra tiêu thụ bên ngoài thị trường.

Sản xuất nông nghiệp cũng có những đặc điểm riêng biệt sau:

Thứ nhất, sản xuất nông nghiệp mang tính vùng miền. Bởi vì, điều kiện đất đai thời tiết và khí hậu ở mỗi vùng miền đều có sự khác biệt mà việc sản xuất nông nghiệp

phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Do vậy, mỗi vùng lại có những hoạt động nông nghiệp khác nhau.

Thứ hai, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu và quan trọng nhất. Trong nông nghiệp, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu, tuy bị giới hạn về mặt không gian nhưng sức sản xuất của ruộng đất lại không bị giới hạn, nghĩa là con người có thể khai thác chiều sâu của ruộng đất để tăng độ phì nhiêu của đất đai từ đó tăng năng suất cây trồng và năng suất lao động. Vì thế, trong quá trình canh tác và sử dụng, chúng ta phải biết quý trọng đất, không ngừng cải tạo để làm tăng độ phì nhiêu của đất.

Thứ ba, đối tượng sản xuất của nông nghiệp chính là cây trồng và vật nuôi, tức là những cơ thể sống phát triển theo quy luật sinh học nhất định và có sự nhạy cảm với các yếu tố ngoại cảnh như thời tiết, khí hậu,... Chúng được sản xuất bằng cách sử dụng trực tiếp sản phẩm đã thu hoạch được ở chu trình sản xuất trước làm tư liệu cho chu trình sản xuất sau. Quá trình sản xuất này yêu cầu thường xuyên chọn lọc, lai tạo để tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi tốt hơn.

Thứ tư, sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ, quá trình này là quá trình tái sản xuất kinh tế gắn với quá trình tái sản xuất tự nhiên nên thời gian lao động và thời gian sản xuất xen kẽ và không trùng khớp tạo ra tính thời vụ cao. Trong nông nghiệp, tính thời vụ là vĩnh cửu và lao động cũng như máy móc và các tư liệu sản xuất khác cũng không thể sử dụng liên tục.

e. Thị trường tiêu thụ và các hình thức tiêu thụ nông sản

Thị trường tiêu thụ nông sản

Tiêu thụ là quá trình cung cấp sản phẩm và thu được tiền hàng hoặc được người mua chấp nhận thanh toán. Sản phẩm nếu đáp ứng được nhu cầu của thị trường sẽ tiêu thụ nhanh chóng, tăng vòng quay vốn, sẽ tăng lợi nhuận.

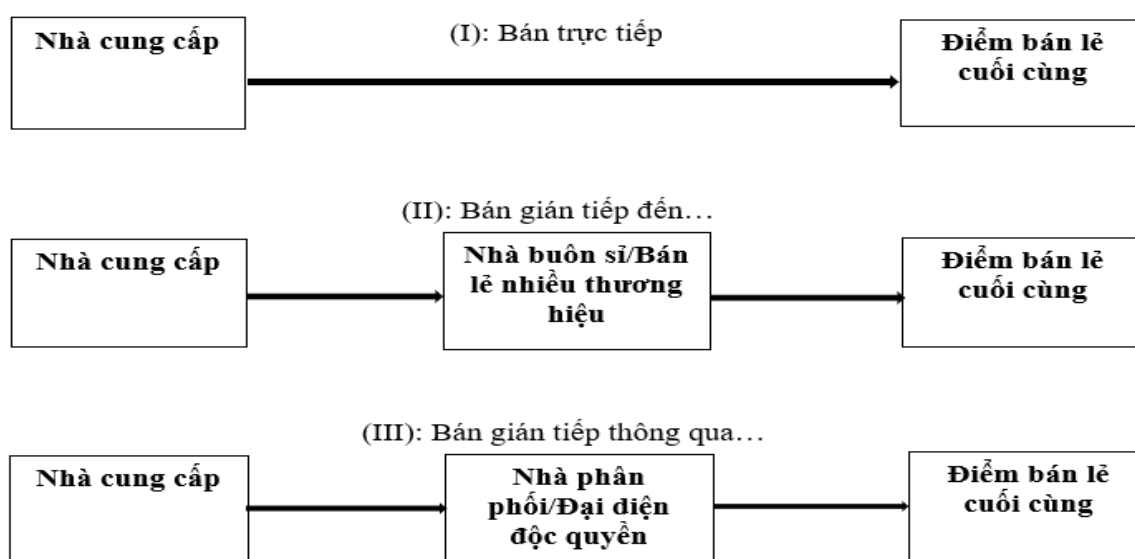
Thị trường tiêu thụ nông sản là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi mua bán những sản phẩm do các ngành nông nghiệp sản xuất ra, như sản phẩm của các ngành chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và các sản phẩm chế biến từ các nguyên liệu của các ngành trên. Ở đây các yếu tố, các điều kiện, các phương tiện và môi trường để

thực hiện giá trị hàng nông sản cũng giống như các thị trường hàng hóa thông thường khác.

Tuy nhiên, do sản xuất nông nghiệp và các nông phẩm có những tính chất và đặc điểm khác biệt so với các ngành sản xuất khác nên TTTTNS cũng có một số nét đặc trưng riêng.

Các hình thức tiêu thụ nông sản

Hình 3.1 Sơ đồ kênh phân phối



Kênh phân phối ngắn: là kênh phân phối không có trung gian hoặc có một trung gian.

Kênh không có trung gian: Từ nhà sản xuất => người tiêu dùng sau cùng

Đặc điểm: Kênh này chỉ có người sản xuất và người sử dụng sau cùng, người sản xuất bán sản phẩm trực tiếp cho người sử dụng sau cùng không thông qua trung gian.

Áp dụng:

Kênh này thường được sử dụng cho các hàng hóa dễ hư, dễ bể, dễ mất phẩm chất khi để lâu... hàng nông sản, thực phẩm tươi sống.

Sản phẩm chậm lưu chuyển, những hàng hóa của người sản xuất nhỏ mà họ tự sản xuất, tự bán, hoặc sử dụng ở những thị trường nhỏ mà ở đó người sản xuất độc quyền bán cho người tiêu dùng.

Sản phẩm hiếm, có giá trị cao, sản phẩm có chất lượng đặc biệt; yêu cầu sử dụng phức tạp.

Ưu điểm: Đẩy nhanh tốc độ lưu thông hàng hóa, bảo đảm sự giao tiếp chặt chẽ của doanh nghiệp sản xuất trong kênh phân phối. Người sản xuất thu được lợi nhuận cao do chênh lệch giữa giá bán ra với chi phí sản xuất cao vì giảm bớt chi phí trung gian.

Nhược điểm: Hạn chế trình độ chuyên môn hóa; tổ chức và quản lý kênh phân phối phức tạp; vốn và nhân lực phân tán; chu chuyển chậm.

Kênh có một trung gian: Từ nhà sản xuất => Người bán lẻ => Người tiêu dùng sau cùng

Đặc điểm: Nhà sản xuất phân phối sản phẩm đến người bán lẻ và từ đó người bán lẻ sản phẩm trực tiếp đến tay người tiêu dùng sau cùng.

Áp dụng:

Trình độ chuyên doanh và quy mô của trung gian cho phép xác lập quan hệ trao đổi trực tiếp với người sản xuất trên cơ sở tự đảm nhiệm các chức năng cần thiết.

Doanh nghiệp sản xuất chuyên môn hóa nhưng với quy mô nhỏ, khả năng tài chính hạn chế không đủ cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Ưu điểm: Phát huy được những ưu thế của loại kênh trực tuyến, đồng thời tách khỏi chức năng lưu thông khỏi nhà sản xuất để họ chuyên môn hóa và phát triển năng lực sản xuất của mình. Giúp doanh nghiệp thâm nhập vào thị trường mới dễ dàng hơn.

Nhược điểm: loại kênh này chỉ áp dụng có hiệu quả đối với một số trường hợp nhất định: mặt hàng đơn giản, quãng đường vận chuyển...

Kênh phân phối dài: Có từ 2 kênh trung gian trở lên.

Kênh có 2 trung gian: Từ nhà sản xuất => Nhà bán buôn (hoặc nhà bán lẻ) => Người tiêu dùng cuối cùng

Đặc điểm: Là kênh phân phối có từ 2 trung gian, người bán buôn và người bán lẻ.

Áp dụng: Kênh này được sử dụng với hàng hóa có một số ít người sản xuất nằm ở một số nơi khác nhau nhưng tiêu dùng ở giới hạn một ít nơi nào đó hoặc có một số ít người sản xuất nhưng tiêu dùng ở nhiều nơi. Người sản xuất có quy mô lớn, lượng hàng sản xuất ra vượt quá nhu cầu tiêu dùng ở một địa phương, một vùng...

Ưu điểm: Do có quan hệ mua bán theo từng khâu nên tổ chức kênh tương đối chặt chẽ. Người sản xuất, người trung gian, do chuyên môn hóa nên có điều kiện nâng cao năng suất lao động.

Nhược điểm: Việc điều hành kênh phân phối sẽ khó khăn nếu các nhà kinh doanh đủ trình độ và kinh nghiệm. Thời gian lưu thông hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi sử dụng cuối cùng dài, chi phí của cả kênh phân phối lớn.

Kênh có nhiều trung gian

Đặc điểm: Có nhiều hơn 2 kênh trở lên.

Áp dụng: Kênh này được dùng với sản phẩm mới nhưng có những khó khăn mà loại 2 trung gian giải quyết không tốt; được dùng trong trường hợp mà nhà kinh doanh thiếu kinh nghiệm, thiếu vốn, các mặt hàng có giá cả thị trường biến động nhiều; được sử dụng trong buôn bán quốc tế.

Kênh này có ưu, nhược điểm giống như kênh có 2 trung gian. Trong một số trường hợp người ta sử dụng môi giới trong kênh phân phối này để hàng hóa lưu thông được dễ dàng hơn.

3.1.2. Một số chỉ tiêu tính toán

Diện tích sản xuất của nông hộ là diện tích mà các hộ đã sử dụng vào canh tác trong năm sản xuất vừa qua.

Chi phí lao động là giá trị bằng tiền mà nông hộ phải trả cho người lao động khi mà nông hộ thuê trong quá trình sản xuất.

Chi phí nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất trên diện tích là khoản chi phí tính bằng tiền mặt mà nông hộ phải chi khi mua: Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, làm đất,... mà nông hộ tính trên diện tích đất sản xuất.

Tổng chi phí trên một diện tích là toàn bộ các khoản chi phí sử dụng trên một đơn vị diện tích đất sản xuất.

Tổng chi phí (TCP): Bao gồm tất cả các chi phí bỏ ra để sản xuất ra sản phẩm (tính cả chi phí lao động gia đình).

Các chỉ tiêu cần tính toán:

$$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}.$$

Giá thực tế sản phẩm: Giá bán thực tế của một đơn vị sản phẩm thu hoạch là giá bán mà người sản xuất thu hoạch được ngay trên diện tích sản xuất của mình.

Doanh thu (DT): Là giá trị tổng sản phẩm sẽ bằng giá bán thực tế mỗi đơn vị sản phẩm nhân với sản lượng thu hoạch.

Tổng doanh thu: Là giá trị thành tiền từ số lượng tổng sản lượng thu hoạch nhân với đơn giá sản lượng được bán ra của nông hộ.

Tổng doanh thu = Giá bán thực tế mỗi đơn vị sản phẩm * Sản phẩm thu hoạch được.

Lợi nhuận là giá trị nhận được của nông hộ trừ đi tổng chi phí của nông hộ sau khi bán sản phẩm.

Lợi nhuận (LN): Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của quá trình sản xuất. Lợi nhuận chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, bao gồm các yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Vì vậy, việc tính lợi nhuận trong sản xuất sẽ bằng tất cả các khoản doanh thu của người sản xuất trừ đi tất cả các chi phí mà người sản xuất bỏ ra để phục vụ cho việc sản xuất.

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng chi phí}$$

Lao động gia đình (LĐGD): Là số ngày công lao động mà người trực tiếp sản xuất bỏ ra để chăm sóc cây trồng hay vật nuôi. Lao động gia đình được tính bằng ngày công (mỗi ngày lao động 8 giờ).

Thu nhập (TN): Là phần giá trị còn lại của tổng doanh thu sau khi trừ tổng chi phí không có lao động gia đình.

$$\text{Thu nhập gia đình} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí (không có LĐGD)}$$

- **Chỉ tiêu về hiệu quả**

$$\text{Tỷ số Doanh thu/Chi phí} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong kỳ}}{\text{Tổng chi phí sản xuất và tiêu thụ trong kỳ}}$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này cho biết 1 ngàn đồng chi phí sản xuất và tiêu thụ trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Tỷ số Lợi nhuận/Chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận trong kỳ}}{\text{Tổng chi phí sản xuất và tiêu thụ trong kỳ}}$$

Ý nghĩa: Chi tiêu này cho biết 1 ngàn đồng chi phí bỏ ra thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

a. Số liệu thứ cấp

Thu thập từ các tài liệu, báo cáo tổng kết của các cơ quan, ban ngành nông nghiệp từ đầu năm 2019 đến tháng 12 năm 2021, Trung tâm khuyến nông tỉnh Hậu Giang, niên giám thống kê của Thành phố trong năm 2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các nhận định, đánh giá của các nhà chuyên môn, quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế được thu thập thông qua phỏng vấn bán cấu trúc.

Địa bàn nghiên cứu chính là hai xã Hỏa Tiến và Tân Tiến trên địa bàn Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Nơi đây có tổng diện tích trồng khóm hơn 1.600 ha và nơi đây tập trung nhiều nông dân trồng khóm mang tính đặc trưng và đại diện cho đối tượng nghiên cứu. Hai xã Hỏa Tiến và Tân Tiến là vùng đất nhiễm phèn và bị ảnh hưởng xâm nhập mặn, ngoài cây khóm thì rất ít cây trồng khác thích nghi. Chính vì vậy, nhiều nông dân nơi đây chọn cây khóm Cầu Đúc là cây trồng chủ lực để phát triển kinh tế gia đình.

b. Số liệu sơ cấp

Sử dụng phương pháp thu thập số liệu phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên để tiến hành thu thập số liệu. Tiến hành thu thập trực tiếp thông qua các bản phỏng vấn trực tiếp đối với các nông hộ trồng khóm trong vùng nghiên cứu đề cập đến các thông tin liên quan mục tiêu nghiên cứu.

Các bước tiến hành thu thập số liệu sơ cấp như sau:

Bước 1: Xây dựng phiếu điều tra: tiến hành xây dựng phiếu điều tra dưới dạng bảng câu hỏi phỏng vấn, đối tượng điều tra là các hộ sản xuất khóm.

Bước 2: Thực hiện điều tra phỏng vấn trực tiếp nông hộ bằng các phiếu câu hỏi đã được soạn sẵn, kết hợp ghi chép và quan sát các hộ sản xuất.

Bước 3: Tập hợp các phiếu điều tra được kiểm tra và làm sạch số liệu, mã hóa các số liệu định tính, sau đó nhập vào máy tính thông qua phần mềm Excel.

c. Xử lý số liệu

Sau khi thu thập tiến hành sàng lọc, phân loại và ghi chép các thông tin để trích dẫn cho vấn đề nghiên cứu.

Thực hiện ghi chép qua việc phỏng vấn trực tiếp các đối tượng điều tra. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả bằng công cụ Excel, Word và các phần mềm khác có liên quan... để phân tích mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu thực nghiệm, cung cấp những tóm tắt về vấn đề nghiên cứu.

3.2.2 Phương pháp phân tích dữ liệu

a. Phương pháp thống kê mô tả

Đây là phương pháp mà hoạt động chính là thu thập thông tin, dữ liệu để kiểm chứng các giả thuyết, trả lời các câu hỏi có liên quan đến vấn đề cần nghiên cứu. Các số liệu trong nghiên cứu mô tả thông thường được thu thập bằng các cuộc phỏng vấn điều tra bằng bảng câu hỏi.

Trên cơ sở nguồn dữ liệu thu thập được, đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả với các chỉ tiêu: Tần số, tỷ trọng, số trung bình, phương sai để phân tích, đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ của nông hộ trồng khóm tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang ứng với mục tiêu thứ nhất được đề ra của nghiên cứu.

b. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng trong quá trình xử lý các số liệu sơ cấp từ quá trình điều tra khảo sát để đưa vào luận văn. Trên cơ sở so sánh các số liệu để có cơ sở cho việc phân tích đánh giá hoạt động sản xuất và tiêu thụ.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Mô tả thực trạng sản xuất và tiêu thụ khóm tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

4.1.1. Diện tích sản xuất và sản lượng khóm tại tỉnh Hậu Giang

Khóm Cầu Đúc là một trong những cây trồng chủ lực của Hậu Giang, có diện tích hơn 1.600 ha, trồng tập trung ở 2 xã Tân Tiến và Hòa Tiến, Thành phố Vị Thanh, năng suất trung bình 20 tấn/ha, tổng sản lượng đạt hơn 26.000 tấn/năm. Hòa Tiến là vùng trồng khóm lớn nhất Thành phố Vị Thanh. Nơi đây, có những rẫy khóm rộng lớn với các loại cá trong ruộng vườn, khó nơi nào so sánh được. Đó là nguồn tài nguyên quý giá của Thành phố Vị Thanh.

Năm 2019 (tình hình 6 tháng đầu năm 2019) : Cây khóm có diện tích trồng là 1.588 ha, tăng 3,2% so với cùng kỳ (bằng 49 ha). Sản lượng thu hoạch được 13.298 tấn, tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước (bằng 427 tấn).

Năm 2020: Cây khóm: Diện tích được 2.727 ha, tăng 15,8% so với cùng kỳ (bằng 372 ha). Sản lượng thu hoạch được 28.327 tấn, tăng 3,69% (bằng 1.008 tấn) so với cùng kỳ.

Năm 2021: Cây khóm: Diện tích hiện có 2.846 ha, tăng 4,38% (bằng 119,37 ha). Sản lượng thu hoạch được 19.417,86 tấn, tăng 2,82% (bằng 533,19 tấn) so với cùng kỳ.

Thời gian qua do thời tiết nắng nóng liên tục khiến nhiều diện tích khóm sụt giảm năng suất. Trong khi đó, do ảnh hưởng dịch Covid-19, giá khóm cũng giảm sâu khiến nông dân gặp nhiều khó khăn. Theo Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh, hiện diện tích khóm bị bệnh héo đọt lá, chết bụi trên địa bàn Thành phố lên tới 358 ha. Khi dịch Covid-

19 vẫn đang diễn biến phức tạp, thị trường không nhiều nhu cầu tiêu thụ cho nên các doanh nghiệp vẫn hạn chế mua vào, chắc chắn sẽ khiến tình trạng giá thấp kéo dài.

4.1.2. Đặc điểm của nông hộ được khảo sát

Bảng 4.1 Giới tính của nông hộ

Giới tính	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Nam	39	63,93
Nữ	22	36,07
Tổng	61	100

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Số liệu được thu thập từ 61 nông hộ có nguồn thu nhập chính từ hoạt động sản xuất khóm trên địa bàn Thành phố Vị Thanh. Trong đó, nam giới là chủ hộ chiếm 63,93%, còn lại 36,07% là nữ giới.

Bảng 4.1 cho thấy chủ hộ là nam giới cũng là người sản xuất chính trong gia đình hiện nay tại địa bàn nghiên cứu. Bởi vì hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào sức lao động, vì vậy nam giới là lực lượng lao động chính trong gia đình, họ dễ dàng tìm hiểu, quan tâm đến vấn đề sản xuất và mạnh dạn trong việc thay đổi cơ cấu cây trồng để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Bảng 4.2 Độ tuổi của nông hộ

Tuổi	Số hộ	Tỉ lệ (%)
≤ 45	11	18,03
45 – 60	27	44,27
> 60	23	37,70
Tổng	61	100

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Kết quả khảo sát độ tuổi của nông hộ trồng khóm trên phạm vi nghiên cứu cho thấy phần lớn người tham gia quyết định sản xuất thuộc độ tuổi từ 45 – 60 tuổi chiếm 44,27%. Đa phần độ tuổi trung bình của nông hộ đang ở tuổi trung niên, ở độ tuổi này có nhiều kinh nghiệm và sức khỏe tốt phù hợp cho người lao động tham gia sản xuất khóm tạo ra

thu nhập cho gia đình. Tiếp đến là độ tuổi trên 60 tuổi trở lên 37,70%, còn lại là tuổi dưới 45 tuổi chiếm 18,03%.

Tuy nhiên, có nhiều nông hộ có độ tuổi lớn hơn 60 tuổi, ở độ tuổi này rất khó khăn trong việc trồng khóm vì đặc thù của nông nghiệp cần nhiều sức lao động. Thuận lợi của họ là có nhiều kinh nghiệm nhưng khó trong việc tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhưng đối với độ tuổi dưới 45 tuổi thì ngược lại, tuy kinh nghiệm của họ chưa nhiều nhưng họ có lợi thế về sức lao động và một phần do còn trẻ nên họ có khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật nhanh chóng và áp dụng một cách dễ dàng.

Bảng 4.3 Trình độ học vấn của nông hộ

Trình độ	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Mù chữ	0	0,00
Cấp 1	36	59,02
Cấp 2	15	24,59
Cấp 3	10	16,39
Trên cấp 3	0	0,00
Tổng	61	100

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Theo khảo sát thì tất cả các hộ đều có học vấn từ cấp 1 trở lên, nhưng đa số các hộ đó có trình độ học vấn còn thấp nên các nông hộ chủ yếu làm nông nghiệp. Cụ thể cấp 1 chiếm tỉ lệ cao nhất với 59,02%, tiếp đến là cấp 2 chiếm 24,59%, còn lại là cấp 3 chiếm 26,39%. Bên cạnh đó thì không có hộ nào mù chữ và trình độ trên cấp 3.

Trình độ học vấn tác động đến nhận thức và khả năng ứng dụng khoa học – kỹ thuật vào sản xuất. Đối với những nguồn thu nhập có trình độ học vấn cao, khả năng tạo ra thu nhập sẽ góp phần tạo thêm việc tìm kiếm hoặc tăng thêm thu nhập cho nông hộ. Những nông hộ có trình độ học vấn cao sẽ có được những kiến thức về khoa học – kỹ thuật mới. Họ sẽ biết cách để kiếm thêm thu nhập cho gia đình bằng những kiến thức đã được học và dễ dàng tiếp thu những kiến thức mới.

Bảng 4.4 Kinh nghiệm sản xuất của nông hộ

Thời gian (Năm)	Số hộ	Tỉ lệ (%)
≤ 15	22	19,67
15 – 30	23	37,70
30 – 45	22	36,07
> 45	4	6,56
Tổng	61	100

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Kinh nghiệm của người sản xuất là một yếu tố quan trọng trong việc sản xuất khóm. Kết quả từ bảng 4.4 cho thấy hộ có số năm kinh nghiệm dưới 15 năm chiếm 19,67%, nhóm có kinh nghiệm từ 15 – 30 năm chiếm tỉ lệ 37,70%, nhóm có kinh nghiệm từ 30 – 45 năm chiếm tỉ lệ 36,07%, còn lại là hộ có kinh nghiệm trên 45 năm chiếm 6,56%.

Qua đó, ta thấy được hộ trồng khóm chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm, học hỏi từ người thân, gia đình. Những người có năm kinh nghiệm sản xuất càng cao thì càng biết áp dụng các biện pháp giảm thiểu chi phí không cần thiết, những diễn biến thất thường của thời tiết và tránh được những rủi ro trong sản xuất.

Bảng 4.5 Diện tích sản xuất của nông hộ

Diện tích (ha)	Số hộ	Tỉ lệ (%)
≤1	25	40,99
1 – 2	24	39,34
2 – 3	8	13,11
>3	4	6,56
Tổng	61	100

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Bảng 4.5 cho ta thấy nông hộ có diện tích sản xuất khóm ở mức tương đối, quy mô nhỏ hơn 1 ha chiếm tỷ lệ là 40,99% với 25 hộ, quy mô từ 1 – 2 ha chiếm 39,34% với 24 hộ, quy mô từ 2 – 3 ha chiếm 13,11% với 8 hộ, quy mô trên 3 ha chiếm 6,56% với 4 hộ. Các nông hộ đều cho biết rằng phần lớn đất sản xuất đều là đất tự có của gia đình và phần

diện tích đó không thay đổi trong những năm gần đây. Theo khảo sát thì tuy bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng các nông hộ vẫn giữ nguyên diện tích đất sản xuất của mình.

Bảng 4.6 Hình thức tiêu thụ sản phẩm của nông hộ

Tiêu chuẩn	Số hộ	Tỉ lệ (%)
HTX	17	27,87
Thương lái	42	68,85
Công ty bao tiêu đầu ra	0	0,00
Bán lẻ ở chợ	2	3,28
Khác	0	0,00
Tổng	61	100

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Kết quả khảo sát 61 hộ dân cho thấy chủ yếu các hộ nông dân bán sản phẩm cho thương lái chiếm 68,85%, 27,87% nông dân tham gia HTX thì bán sản phẩm cho HTX và một số ít bán lẻ ở chợ với 3,28%. Thương lái chính là đối tượng thu mua khóm chủ yếu của các nông hộ trồng khóm, bởi vì cách thức hoạt động của thương lái là tới tận vườn của các nông hộ, trao đổi và thu mua lại sản phẩm nông sản rồi đem phân phối ra thị trường để kiếm lời. Với việc bán cho các thương lái tới tận vườn và ít ràng buộc nên người dân vẫn ưu tiên hơn, dẫn tới số lượng bán cho thương lái là phần lớn.

Bảng 4.7 Số nông hộ có ký hợp đồng trước với người thu mua

Tiêu chuẩn	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Có	18	29,51
Không	43	70,49
Tổng	61	100

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Qua mẫu nghiên cứu điều tra cho thấy số nông hộ có kí hợp đồng trước với người thu mua chiếm 29,51%; còn với số nông hộ không có kí hợp đồng là 70,49% chiếm tỷ lệ cao hơn so với số nông hộ có kí hợp đồng là 40,98%. Các nông hộ khá tin tưởng mối quan hệ với người thu mua hiện tại nên việc có ký hợp đồng hay không không quan trọng.

Vì khi khóm sắp đến mùa thu hoạch thì người thu mua sẽ trực tiếp đến kiểm tra chất lượng sản phẩm nông sản và sẽ đưa ra mức giá hợp lý đối với nông hộ trồng khóm.

Bảng 4.8 Nếu có, thì cách thức kí hợp đồng của nông hộ

Tiêu chuẩn	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Nói miệng, đặt cọc trước	18	100
Hợp đồng	0	0,00
Tổng	18	100

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Kết quả khảo sát về cách thức kí hợp đồng của nông hộ, có thể thấy nông hộ tin tưởng vào người thu mua thông qua việc thỏa thuận bằng miệng, đặt tiền cọc trước chiếm 100% trên tổng số nông hộ có ký hợp đồng với người thu mua. Có thể thấy vai trò của người thu mua trong việc duy trì sự tin tưởng của người sản xuất khóm khá quan trọng đối với nông hộ trong quá trình thu mua để duy trì sự tin tưởng ở mức cao hơn.

Bảng 4.9 Vay vốn tín dụng của nông hộ

Tiêu chuẩn	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Có	27	44,26
Không	34	55,74
Tổng	61	100

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Từ bảng 4.9 ta thấy mức độ vay vốn của nông hộ ở mức trung bình với 27 hộ vay vốn chiếm tỷ lệ 44,26%, còn lại là không vay với 34 hộ chiếm 55,74%. Qua thực tế điều tra tại các địa phương thì hầu như các hộ có đủ vốn để đầu tư sản xuất hoặc có một số hộ ghi nợ các khoản chi phí như phân, thuốc, giống,... tại các đại lý mà người ta hay mua. Bên cạnh đó các hộ vay vốn với những mục đích khác nhau không chỉ riêng là sản xuất khóm.

Bảng 4.10 Nguồn thu nhập khác của nông hộ

Tiêu chuẩn	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Có	27	44,26
Không	34	55,74
Tổng	61	100

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Qua khảo sát điều tra 61 nông hộ, thì bên cạnh nguồn thu nhập từ việc sản xuất khóm các nông hộ ở địa bàn Thành phố Vị Thanh còn có nguồn thu nhập khác với 27 hộ chiếm 44,26%, thấp hơn hộ không có nguồn thu khác là 11,48%. Cho thấy các nông hộ ngoài nguồn thu nhập từ khóm thì còn có thêm nguồn thu nhập khác để chăm lo cho gia đình, con cái của họ.

Bảng 4.11 Nguồn thu nhập khác của nông hộ từ các nguồn nêu có

Tiêu chuẩn	Số hộ	Tỉ lệ (%)
Chăn nuôi	0	0,00
Trồng trọt (ngoài cây Khóm)	12	44,44
Công nghiệp/Dịch vụ	4	14,81
Làm thuê	11	40,74
Các khoản trợ cấp	0	0,00
Tổng	27	100

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Từ bảng 4.11 cho thấy nguồn thu nhập khác của nông hộ là từ việc trồng trọt cây trồng khác ngoài cây khóm chiếm 44,44% và đứng sau nguồn thu từ việc trồng trọt là làm thuê chiếm 40,74%. Ngoài ra, một số nông hộ còn có nguồn thu từ các ngành công nghiệp/dịch vụ chiếm 14,81%. Các hộ ở đây đa số là trồng trọt chủ yếu nên việc chăn nuôi cũng không đáng kể đến. Nông hộ trồng khóm ở độ tuổi trung niên là đa số nên việc nhận các khoản trợ cấp cũng chưa có được đề cập đến.

4.1.3. Đánh giá hiệu quả sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong tình hình dịch bệnh Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Nông hộ muốn tối thiểu hóa chi phí nhưng vẫn đem lại thu nhập tốt, đòi hỏi nông hộ phải có nhiều kinh nghiệm, kỹ thuật sử dụng đầu vào hợp lý, khai thác hiệu quả sức lao động nhà để giảm gánh nặng chi phí thuê lao động. Vì vậy, không phải nông hộ nào cũng có thể làm được.

Để tiến hành sản xuất khóm có hiệu quả thì các nông hộ phải chi tiêu rất nhiều về nguyên vật liệu đầu vào, làm đất, chi phí thuê lao động và một số chi phí thuốc BVTV, phân bón, giống,...

Bảng 4.12 Kết quả sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trên 1 ha

Khoản mục	ĐVT	Trước dịch	Trong dịch
Chi phí	1.000đ	5.979	6.991
Giá phân bón	1.000đ	3.723	4.403
Giá thuốc BVTV	1.000đ	372	607
Giống khóm	1.000đ	584	559
Lao động	1.000đ	1.300	1.422
Doanh thu	1.000đ	16.640	9.198
Sản lượng	Kg	1.570	1.992
Giá bán	1.000đ/Kg	10,5	4,6
Lợi nhuận	1.000đ	10.661	2.207

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Qua số liệu ở bảng 4.12 cho thấy các loại chi phí mà nông hộ trồng khóm đã sử dụng để sản xuất khóm, sản lượng và doanh thu từ việc trồng khóm. Trong các chi phí sản xuất khóm thì chi phí phân bón là cao nhất đối với tình hình trước dịch Covid-19 là 3.723 nghìn đồng/1 ha, còn trong dịch Covid-19 là 6.991 nghìn đồng/1 ha. Thứ 2 là chi phí thuê lao động trước dịch với 1.300 nghìn đồng/1 ha, còn trong dịch Covid-19 là 1.422 nghìn đồng/1 ha. Trong những khoản chi phí trên, chi phí phân bón là cao nhất, lý do chi phí phân bón cao là do tác động của dịch Covid-19 ảnh hưởng đến giá vật tư nông

nghiệp tăng cao, dịch vụ máy móc, thu hoạch tăng, khan hiếm lao động dẫn đến tăng chi phí đầu tư, giảm lợi nhuận của nông hộ sản xuất mang lại hiệu quả thấp.

Chi phí phân bón

Trong sản xuất nông nghiệp, chi phí cho phân bón chiếm tỷ lệ vô cùng lớn, tới 40 – 45% giá trị đầu vào. Phân bón là yếu tố đầu vào quan trọng và cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển của cây khóm vì phân bón cung cấp chất dinh dưỡng cho cây. Việc sử dụng phân bón hợp lý sẽ giúp người nông dân giảm một phần chi phí đáng kể và làm tăng năng suất, mang lại lợi nhuận kinh tế cao hơn. Kết quả khảo sát cho thấy phân bón mà người nông dân chi trả trước dịch với 3.723 nghìn đồng/1 ha, trong dịch là 1.422 nghìn đồng/1 ha. Nguyên nhân do tác động của dịch Covid-19 ảnh hưởng đến quá trình sản xuất của nhiều nông hộ. Giá phân bón tăng cao sẽ tác động trực tiếp đến giá thành các sản phẩm đầu ra của nông nghiệp. Bên cạnh đó còn có nguyên nhân là điều kiện về vốn khi mua phân tại các cửa hàng vật tư nông nghiệp thanh toán bằng tiền mặt sẽ mua được với giá thấp hơn so với những nông hộ mua thiếu sẽ bị kê giá lên cao hơn.

Chi phí thuốc BVTV

Trong sản xuất nông nghiệp, không chỉ riêng cây khóm mà hầu hết các loại cây trồng đều bị các vấn đề về sâu bệnh và cỏ dại. Đối với cây khóm, nông hộ hết sức quan tâm về vấn đề này, những căn bệnh mà sâu bệnh gây ra. Từ những vấn đề mà sâu bệnh hại gây ra thì việc sử dụng thuốc BVTV sẽ mang lại hiệu quả về phòng ngừa và ngăn chặn sâu bệnh, giảm thiệt hại về năng suất và chất lượng. Qua bảng 4.12, cho thấy chi phí thuốc BVTV cho 1 ha là 372 nghìn đồng, còn trong tình hình dịch thì là 607 nghìn đồng/1 ha. Nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về chi phí thuốc trước và trong dịch là do nước ta còn phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ các nước khác. Tình hình dịch bệnh Covid-19 còn đang diễn ra khiến các ngành vận tải gặp khó khăn, các nhà cung cấp nguyên liệu nhập khẩu đều tăng giá, buộc các nhà sản xuất phải tăng giá.

Chi phí giống

Giống là yếu tố quan trọng trong việc sản xuất ra khóm. Chi phí giống bỏ ra cao hay thấp tùy vào thời điểm mua và nơi mua. Người mua giống nên chọn mua ở những nơi có chất lượng, uy tín. Trước dịch giống khóm có giá 584 nghìn đồng cao hơn giống khóm trong dịch là 25 nghìn đồng. Nguyên nhân có sự khác biệt về chi phí giống của nông hộ là do có sự khác biệt về chất lượng giống, thời vụ mua giống để gieo trồng. Giống tốt thì giá sẽ cao hơn giống bình thường sẽ thấp hơn. Tùy theo chất lượng, loại giống và số lượng mà chi phí giữa các nông hộ sẽ khác nhau.

Chi phí lao động

Lao động chủ yếu được nông hộ sử dụng cho việc gieo trồng, bón phân, phun thuốc, làm cỏ, các công đoạn chuẩn bị đất trồng khóm và xấn khóm thu hoạch. Qua kết quả của bảng 4.12, trước dịch giá lao động thuê là 1.300 nghìn đồng/ 1 ha, trong dịch là 1.422 nghìn đồng/ 1 ha, tăng lên 422 nghìn đồng/ 1 ha. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên giá thuê lao động ngày càng tăng cao. Việc thuê lao động tăng lên theo các năm làm cho hộ giảm bớt đi nguồn thu nhập.

Sản lượng

Sản lượng khóm của nông hộ trước dịch đạt 1.570 kg/1 ha, trong dịch đạt cao hơn 1.992 kg/1 ha. Năng suất khóm có phần tăng hơn so trước đây là do các nông hộ có kinh nghiệm trong việc trồng và chăm sóc khóm. Do dịch bệnh kéo dài nên cũng là thời điểm thích hợp cho nông hộ tập trung vào sản xuất khóm. Tuy nhiên cũng có một số nông hộ đạt năng suất thấp hơn do khóm bị sâu bệnh, héo đỏ lá, thối rễ, bên cạnh đó điều kiện khí hậu, thời tiết và kỹ thuật canh tác cũng ảnh hưởng đến năng suất của nông hộ.

Giá bán

Thương lái, HTX sẽ mua với giá khác nhau và thương lượng với nông hộ một cái giá hợp lý. Theo các nông hộ, thương lái hay HTX đưa ra mức giá cũng tương đối bằng với giá của thị trường. Qua bảng 4.12 cho thấy, giá bán khóm trước dịch tương đối cao với mức giá 10,5 nghìn đồng/kg, còn trong dịch thì giá bán sụt giảm hơn $\frac{1}{2}$ giá trước đó là 4,6 nghìn đồng/kg. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên sự chênh lệch về giá là rất lớn, giá bán chưa ổn định và chưa có đầu ra trong lúc dịch là một khó khăn nghiêm trọng.

Ngoài ra thì chất lượng khóm cũng là yếu tố quan trọng quyết định đến giá bán và mức thu nhập của hộ, tuy nhiên một số nông hộ vẫn còn bị ép giá rất nhiều.

Doanh thu

Doanh thu là khoản tiền nông hộ có được sau khi thu hoạch và bán sản phẩm khóm cho thương lái hay HTX. Doanh thu cao hay thấp phụ thuộc vào năng suất và giá bán. Trước dịch doanh thu trên 1 ha khoảng 16.640 nghìn đồng, mức doanh thu trong dịch sụt giảm mạnh còn khoảng 9.198 nghìn đồng/1 ha. Trong sản xuất khóm, các nông hộ luôn lo lắng về vấn đề được mùa mất giá, giá cả biến động theo thị trường. Tùy vào từng mùa vụ, có khi năng suất cao nhưng lại không được giá và ngược lại, giá bán cao nhưng năng suất lại thấp. Do ảnh hưởng dịch bệnh cho nên doanh thu bị ảnh hưởng các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ kết nối tiêu thụ nông sản không được tổ chức thường xuyên đã gây ảnh hưởng lớn tới thị trường.

Lợi nhuận

Lợi nhuận được tính bằng doanh thu trừ tổng chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất khóm. Qua kết quả khảo sát 61 nông hộ thì lợi nhuận trước dịch mà nông hộ đạt được là 10.661 nghìn đồng/1 ha, cao hơn lợi nhuận trong dịch là 2.207 nghìn đồng/1 ha, cao gấp hơn 4 lần trong dịch. Lợi nhuận mà nông hộ có được cao hay thấp phụ thuộc vào doanh thu, chi phí, tình hình tiêu thụ, giá cả biến động thị trường. Đối với tình hình dịch còn diễn ra phức tạp thì giá cả thị trường còn nhiều biến động sụt giảm khá nhiều.

Bảng 4.13 Hiệu quả sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ

Khoản mục	ĐVT	Trước dịch	Trong dịch
DT/CP	Lần	2,78	1,32
LN/CP	Lần	1,78	0,32

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Doanh thu/Tổng chi phí

Tỷ suất DT/CP trước dịch là 2,78 lần có nghĩa là nếu nông hộ bỏ ra 1 đồng chi phí để đầu tư cho việc sản xuất khóm sẽ thu lại được 2,78 đồng doanh thu. Trong dịch thì tỷ suất DT/CP là 1,32 lần có nghĩa là nếu nông hộ bỏ ra 1 đồng chi phí để đầu tư cho việc sản xuất khóm sẽ thu lại được 1,32 đồng doanh thu.

Lợi nhuận/Tổng chi phí

Tỷ số lợi nhuận/tổng chi phí cho biết 1 đồng chi phí bỏ ra (không tính lao động gia đình) thì sẽ thu được bấy nhiêu đồng thu nhập. Tỷ suất LN/CP trước dịch là 1,78 lần có nghĩa là nếu nông hộ bỏ ra 1 đồng chi phí để đầu tư cho việc sản xuất khóm sẽ thu lại được 1,78 đồng lợi nhuận. Trong dịch thì tỷ suất LN/CP là 0,32 lần có nghĩa là nếu nông hộ bỏ ra 1 đồng chi phí để đầu tư cho việc sản xuất khóm sẽ thu lại được 0,32 đồng lợi nhuận.

4.2. Đánh giá hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch bệnh Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

4.2.1. Đánh giá mức độ hài lòng của nông hộ về hoạt động sản xuất khóm tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

a. Sản xuất trước dịch Covid-19

Qua bảng 4.14 ta thấy được hoạt động sản xuất khóm của nông hộ trước dịch Covid-19 không bị ảnh hưởng nhiều. Giá phân bón, giá thuốc BVTV vẫn ổn định không tăng với mức độ đánh giá bình thường ở điểm trung bình là 2,7. Về giao thông vận chuyển luôn hoạt động tốt từ trước đến nay, vận chuyển hàng hóa sản phẩm khóm dễ dàng, nguồn vốn của hộ luôn đủ để đáp ứng nhu cầu sản xuất khóm với điểm trung bình là 2,8.

Bảng 4.14 Đánh giá hoạt động sản xuất khóm của nông hộ trước dịch Covid-19

Khoản mục	1	2	3	4	5	ĐTB
1. Giá phân bón tăng cao	1 (1,6%)	13 (21,3%)	47 (77,0%)	0 (0%)	0 (0%)	2,7
2. Giá thuốc BVTV tăng cao	1 (1,6%)	13 (21,3%)	46 (75,4%)	1 (1,6%)	0 (0%)	2,7
3. Giá thuê nhân công tăng làm thu nhập giảm	1 (1,6%)	10 (16,4%)	36 (59,0%)	14 (23,0%)	0 (0%)	3,0
4. Nguồn nhân lực gia đình không đủ đáp ứng sản xuất khóm	1 (1,6%)	6 (9,8%)	26 (42,6%)	20 (32,8%)	8 (13,1%)	3,4
5. Giao thông, vận chuyển khó khăn	29 (47,5%)	20 (32,8%)	11 (18,0%)	1 (1,6%)	0 (0%)	1,7
6. Nguồn vốn không đáp ứng đủ chi phí sản xuất	3 (4,9%)	10 (16,4%)	41 (67,2%)	7 (11,5%)	0 (0%)	2,8

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Chú thích: 1 Rất không đồng ý; 2 Không đồng ý; 3 Bình thường; 4 Đồng ý; 5 Rất đồng ý

b. Sản xuất trong dịch Covid-19

Nhận định của nông hộ qua khảo sát điều tra cho thấy hoạt động sản xuất khóm của nông hộ trong dịch Covid-19 bao gồm giá của phân bón, thuốc BVTV tăng khá là cao với mức nhận định của hộ là rất đồng ý với điểm trung bình 4,6. Giá thuê nhân công cũng tăng cao không kém với điểm trung bình là 4,0. Các nông hộ đánh giá mức độ rất đồng ý với ý kiến dịch Covid-19 diễn biến phức tạp làm cho xã hội bị giãn cách ảnh hưởng đến giao thông, vận chuyển đi lại khó khăn điểm trung bình là 4,4. Qua khảo sát cho thấy các nông hộ còn gặp khó khăn khi hiện nay chi phí nguyên vật liệu đầu vào ngày càng tăng cao vượt quá tài chính của hộ dẫn đến việc canh tác không được đầu tư một cách đúng mực.

Bảng 4.15 Đánh giá hoạt động sản xuất khóm của nông hộ trong dịch Covid-19

Khoản mục	1	2	3	4	5	ĐTB
1. Giá phân bón tăng cao	0 (0%)	0 (0%)	1 (1,6%)	20 (32,8%)	40 (65,6%)	4,6
2. Giá thuốc BVTV tăng cao	0 (0%)	0 (0%)	1 (1,6%)	17 (29,5%)	43 (68,9%)	4,6
3. Giá thuê nhân công tăng làm thu nhập giảm	0 (0%)	0 (0%)	13 (21,3%)	32 (52,5%)	16 (26,2%)	4,0
4. Nguồn nhân lực gia đình không đủ đáp ứng sản xuất khóm	0 (0%)	6 (9,8%)	24 (39,3%)	20 (32,8%)	11 (18,0%)	3,6
5. Giao thông, vận chuyển khó khăn	0 (0%)	0 (0%)	4 (6,6%)	30 (49,2%)	27 (44,3%)	4,4
6. Nguồn vốn không đáp ứng đủ chi phí sản xuất	0 (0%)	4 (6,6%)	39 (63,9%)	13 (21,3%)	5 (8,2%)	3,3

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Chú thích: 1 Rất không đồng ý; 2 Không đồng ý; 3 Bình thường; 4 Đồng ý; 5 Rất đồng ý

4.2.2. Đánh giá mức độ hài lòng của nông hộ về hoạt động tiêu thụ khóm tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

a. Tiêu thụ trước dịch Covid-19

Mức độ tiêu thụ khóm của nông hộ trước dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến thu nhập của hộ, ngược lại còn nguồn thu nhập cho hộ tăng lên bởi vì sản phẩm khóm bán được giá cao điểm trung bình là 2,8. Tiếp đến là nguồn tiêu thụ nhanh giúp giảm được sản lượng hư hại do không tiêu thụ được có điểm trung bình là 2,5. Chất lượng khóm thì đáp ứng được tiêu chuẩn của nguồn tiêu thụ, giao thông dễ dàng cho nông hộ trong việc vận chuyển sản phẩm khóm.

Bảng 4.16 Đánh giá mức độ tiêu thụ khóm của nông hộ trước dịch Covid-19

Khoản mục	1	2	3	4	5	ĐTB
1. Giá bán thấp không đảm bảo thu nhập cho hộ	2 (3,3%)	10 (16,4%)	46 (75,4%)	3 (4,9%)	0 (0%)	2,8
2. Tăng sản lượng khóm hư hại do không tiêu thụ được.	6 (9,8%)	21 (34,4%)	32 (52,5%)	2 (3,3%)	0 (0%)	2,5
3. Chất lượng khóm không đáp ứng tiêu chuẩn tiêu thụ	17 (27,9%)	24 (39,3%)	16 (26,2%)	4 (6,6%)	0 (0%)	2,1
4. Tiểu thương lợi dụng ép giá.	2 (3,3%)	11 (18,0%)	45 (73,8%)	2 (3,3%)	1 (1,6%)	2,8
5. Giao thông, vận chuyển khó khăn	29 (47,5%)	21 (34,4%)	10 (16,4%)	1 (1,6%)	0 (0%)	1,7
6. Làm thu nhập thấp hơn trước	1 (1,6%)	10 (16,4%)	48 (78,7%)	2 (3,3%)	0 (0%)	2,8

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Chú thích: 1 Rất không đồng ý; 2 Không đồng ý; 3 Bình thường; 4 Đồng ý; 5 Rất đồng ý

b. Tiêu thụ trong dịch Covid-19

Bảng 4.17 cho biết mức độ tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch Covid-19 chủ yếu đến từ tình trạng nông hộ bị đơn vị thu mua ép giá dẫn đến không đủ tài chính cho các vụ sản xuất sau (chiếm số điểm trung bình 4,1). Làm cho thu nhập của nông hộ thấp hơn trước rất nhiều chiếm điểm trung bình ở mức độ rất đồng ý là 4,7. Tình hình dịch phức tạp làm cho giao thông, vận chuyển khó khăn gây trở ngại cho việc đi lại mua bán sản phẩm khóm chiếm điểm trung bình tới 4,6. Trong dịch người sản xuất phải phụ thuộc vào người thu mua đưa ra mức giá bán, làm cho giá bán thấp không đủ đảm bảo thu nhập cho hộ có điểm trung bình 4,3. Bên cạnh đó thì việc thu mua chậm làm tăng sản lượng sản phẩm khóm hư hại cũng được nông hộ đánh giá ở mức độ đồng ý cũng khá là cao với mức điểm trung bình là 4,0.

Bảng 4.17 Đánh giá mức độ tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch Covid-19

Khoản mục	1	2	3	4	5	ĐTB
1. Giá bán thấp không đảm bảo thu nhập cho hộ	0 (0%)	1 (1,6%)	4 (6,6%)	31 (50,8%)	25 (41,0%)	4,3
2. Làm tăng sản lượng khóm hư hại do không tiêu thụ được.	0 (0%)	1 (1,6%)	13 (21,3%)	29 (47,5%)	18 (29,5%)	4,0
3. Chất lượng khóm không đáp ứng tiêu chuẩn tiêu thụ	1 (1,6%)	12 (19,7%)	33 (54,1%)	9 (14,8%)	6 (9,8%)	3,1
4. Tiêu thương lợi dụng ép giá.	0 (0%)	1 (1,6%)	11 (18,0%)	29 (47,5%)	20 (32,8%)	4,1
5. Giao thông, vận chuyển khó khăn	0 (0%)	0 (0%)	2 (3,3%)	21 (34,4%)	38 (62,3%)	4,6
6. Làm thu nhập thấp hơn trước	0 (0%)	0 (0%)	1 (1,6%)	15 (24,6%)	45 (73,8%)	4,7

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Chú thích: 1 Rất không đồng ý; 2 Không đồng ý; 3 Bình thường; 4 Đồng ý; 5 Rất đồng ý

4.2.3. Khả năng ứng phó của nông hộ trong tình hình dịch Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Từ bảng 4.18 cho biết khả năng ứng phó của nông hộ trong tình hình dịch Covid-19 cho thấy được rằng nông hộ hoàn toàn đồng ý về việc dịch Covid-19 làm cho chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng lên với mức điểm trung bình cao nhất là 4,8. Dịch Covid-19 mới xuất hiện nên các nông hộ chưa có nhiều khả năng để ứng phó điều này được các nông hộ rất đồng ý có điểm trung bình là 4,3. Vì vậy mà họ chấp nhận bán với mọi giá mà người mua đưa ra với mức độ trung bình khá là cao là 4,7. Mặc dù dịch vẫn còn đang diễn ra phức tạp nhưng nông hộ vẫn không giảm lượng sản xuất khóm lại mà vẫn tiếp tục sản xuất như trước đây với mức điểm trung bình bình thường là 3,2. Vì sản xuất khóm là nguồn thu nhập chính của các nông hộ nơi đây nên cho dù thế nào họ vẫn tiếp tục sản xuất khóm.

Bảng 4.18 Khả năng ứng phó của nông hộ trong tình hình dịch Covid-19

Khoản mục	1	2	3	4	5	ĐTB
1. Dịch Covid-19 mới xuất hiện nên hộ chưa có nhiều khả năng để ứng phó.	0 (0%)	1 (1,6%)	2 (3,3%)	32 (52,5%)	26 (42,6%)	4,3
2. Do dịch Covid-19 nên hộ giảm sản xuất Khóm lại.	1 (1,6%)	4 (6,6%)	42 (68,9%)	11 (18,0%)	3 (4,9%)	3,2
3. Dịch Covid-19 làm cho chi phí đầu vào tăng lên.	0 (0%)	0 (0%)	1 (1,6%)	9 (14,8%)	51 (83,6%)	4,8
4. Vì dịch Covid-19 nên hộ chấp nhận bán với mọi giá.	0 (0%)	0 (0%)	1 (1,6%)	15 (24,6%)	45 (73,8%)	4,7
5. Giảm cách xã hội làm hộ tạm ngưng hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm	0 (0%)	3 (4,9%)	39 (63,9%)	18 (29,5%)	1 (1,6%)	3,3

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Chú thích: 1 Rất không đồng ý; 2 Không đồng ý; 3 Bình thường; 4 Đồng ý; 5 Rất đồng ý

4.2.4. Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ

a. Những thuận lợi

• Thuận lợi trước dịch Covid-19

Bảng 4.19 Thuận lợi trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trước dịch Covid-19

Khoản mục	1	2	3	4	5	ĐTB
1. Là thời điểm giúp tập trung hơn vào sản xuất chất lượng nông sản.	0 (0%)	5 (8,2%)	43 (70,5%)	13 (21,3%)	0 (0%)	3,1
2. Linh hoạt hơn trong việc tìm đầu ra trong tương lai.	2 (3,3%)	7 (11,5%)	44 (72,1%)	8 (13,1%)	0 (0%)	2,9
3. Giúp tìm đến hướng sản xuất nông sản thành phẩm thay vì bán tươi như trước.	33 (54,1%)	27 (44,3%)	1 (1,6%)	0 (0%)	0 (0%)	1,5
4. Điều kiện tự nhiên thuận lợi tạo sản phẩm chất lượng, mang lại năng suất cao.	1 (1,6%)	6 (9,8%)	31 (50,8%)	23 (37,7%)	0 (0%)	3,2
5. Kế thừa kinh nghiệm từ gia đình giúp tạo ra sản phẩm chất lượng giúp tiêu thụ một cách dễ dàng.	0 (0%)	1 (1,6%)	19 (31,1%)	34 (55,7%)	7 (11,5%)	3,8
6. Sự quan tâm giúp đỡ của chính quyền địa phương trong việc tiêu thụ đầu ra sản phẩm dễ dàng hơn.	2 (3,3%)	8 (13,1%)	45 (73,8%)	6 (9,8%)	0 (0%)	2,9
7. Sự phát triển của Internet giúp sớm tiếp cận	0 (0%)	1 (1,6%)	7 (11,5%)	39 (63,9%)	14 (23,0%)	4,1

công nghệ, cập nhật giá cả,
tình hình tiêu thụ.

8. Các chính sách khuyến nông của Chính Phủ hỗ trợ giúp có nhiều nguồn tiêu thụ.	4 (6,6%)	14 (23,0%)	37 (60,7%)	6 (9,8%)	0 (0%)	2,7
---	-------------	---------------	---------------	-------------	-----------	-----

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Chú thích: 1 Rất không đồng ý; 2 Không đồng ý; 3 Bình thường; 4 Đồng ý; 5 Rất đồng ý

Qua mẫu quan sát điều tra cho thấy thuận lợi trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trước dịch Covid-19 về việc tiếp cận công nghệ, Internet giúp cập nhật tình hình giá cả liên tục, nhanh chóng với mức độ đồng ý có điểm trung bình cao nhất là 4,1. Việc kế thừa kinh nghiệm từ gia đình là một điều cần thiết giúp tránh được những diễn biến thất thường của thời tiết và rủi ro khi sản xuất khóm có điểm trung bình là 3,8. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cũng là một trong các yếu tố giúp cho việc sản xuất khóm được tốt hơn là 3,2. Bên cạnh đó thì Chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm đến việc hỗ trợ sản xuất và nguồn tiêu thụ nông sản khóm ở mức 2,7. Ngoài ra, nơi đây chưa có sự kết hợp hướng sản xuất nông sản thành sản phẩm sấy, nước ép,...

• Thuận lợi trong dịch Covid-19

Covid-19 diễn ra phức tạp và tạo ra nhiều thách thức đối với các hộ nông dân và cũng là cơ hội để nông dân tìm được những hướng đi mới hiệu quả hơn. Theo khảo sát 61 nông hộ thì với mức độ rất đồng ý cho việc đánh giá cao nhất là các nông hộ luôn quan tâm đến giá cả tình hình tiêu thụ, cập nhật tin tức thường xuyên là 4,5. Khó khăn trong tiêu thụ khóm trong mùa dịch Covid-19 là thời điểm giúp cho nông hộ tập trung hơn vào việc sản xuất khóm với mức độ đồng ý là 4,1. Nông sản sạch đạt chuẩn an toàn thì hoàn toàn đánh bại những khách hàng khó tính đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng và dễ dàng bán được với giá tốt hơn. Dịch bệnh kéo dài làm cho nông hộ phải linh hoạt hơn trong việc tìm đầu ra mức điểm trung bình hộ đồng ý là 3,6.

Bảng 4.20 Thuận lợi trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch Covid-19

Khoản mục	1	2	3	4	5	ĐTB
1. Là thời điểm giúp tập trung hơn vào sản xuất chất lượng nông sản.	0 (0%)	0 (0%)	6 (9,8%)	43 (70,5%)	12 (19,7%)	4,1
2. Linh hoạt hơn trong việc tìm đầu ra trong tương lai.	0 (0%)	3 (4,9%)	22 (36,1%)	31 (50,8%)	5 (8,2%)	3,6
3. Giúp tìm đến hướng sản xuất nông sản thành phẩm thay vì bán tươi như trước.	30 (49,2%)	31 (50,8%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	1,5
4. Điều kiện tự nhiên thuận lợi tạo sản phẩm chất lượng, mang lại năng suất cao.	3 (4,9%)	7 (11,5%)	29 (47,5%)	22 (36,1%)	0 (0%)	3,1
5. Kế thừa kinh nghiệm từ gia đình giúp tạo ra sản phẩm chất lượng giúp tiêu thụ một cách dễ dàng.	0 (0%)	1 (1,6%)	10 (16,4%)	37 (60,7%)	13 (21,3%)	4,0
6. Sự quan tâm giúp đỡ của chính quyền địa phương trong việc tiêu thụ đầu ra sản phẩm dễ dàng hơn.	1 (1,6%)	5 (8,2%)	50 (82,0%)	4 (6,6%)	1 (1,6%)	3,0
7. Sự phát triển của Internet giúp sớm tiếp cận	0 (0%)	1 (1,6%)	2 (3,3%)	23 (37,7%)	35 (57,4%)	4,5

công nghệ, cập nhật giá cả, tình hình tiêu thụ.

8. Các chính sách khuyến nông của Chính Phủ hỗ trợ giúp có nhiều nguồn tiêu thụ.	3	13	37	8	0	2,8
	(4,9%)	(21,3%)	(60,7%)	(13,1%)	(0%)	

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Chú thích: 1 Rất không đồng ý; 2 Không đồng ý; 3 Bình thường; 4 Đồng ý; 5 Rất đồng ý

b. Những khó khăn

Khó khăn trước dịch Covid-19

Khó khăn trước dịch bệnh Covid-19 đối với hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ là do chính quyền địa phương chưa có hỗ trợ kết nối tiêu thụ, chưa có hệ thống đảm bảo dây chuyền sản xuất và tiêu thụ với mức độ đồng ý của nông hộ chiếm điểm trung bình 3,6. Địa phương nơi đây chưa có các cơ sở, tổ chức liên kết tiêu thụ cũng như việc xây dựng hệ thống kiểm soát còn gặp nhiều khó khăn chưa đồng nhất chiếm điểm số trung bình là 3,5. Mức độ không đồng ý đối với thị trường đầu ra bị thu hẹp, thị trường tiêu thụ giảm mạnh là 2,7. Sản phẩm khóm khó bán, hư hao do không tiêu thụ được là thuộc mức độ trung bình không đồng ý là 2,1.

Bảng 4.21 Khó khăn trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trước dịch Covid-19

Khoản mục	1	2	3	4	5	ĐTB
1. Thị trường đầu ra bị thu hẹp.	1 (1,6%)	20 (32,8%)	38 (62,3%)	2 (3,3%)	0 (0%)	2,7
2. Sản phẩm khóm khó bán được.	18 (29,5%)	21 (34,4%)	19 (31,1%)	3 (4,9%)	0 (0%)	2,1
3. Tăng số lượng sản phẩm khóm hư hao do không bảo quản được.	12 (19,7%)	27 (44,3%)	21 (34,4%)	1 (1,6%)	0 (0%)	2,2
4. Thị trường tiêu thụ giảm mạnh.	2 (3,3%)	16 (26,3%)	39 (63,9%)	4 (6,6%)	0 (0%)	2,7
5. Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng còn gặp nhiều khó khăn.	0 (0%)	3 (4,9%)	28 (45,9%)	29 (47,5%)	1 (1,6%)	3,5
6. Chưa có hệ thống dây chuyền đảm bảo tình hình sản xuất và tiêu thụ khóm.	0 (0%)	2 (3,3%)	24 (39,3%)	32 (52,5%)	3 (4,9%)	3,6
7. Chính quyền địa phương chưa hỗ trợ kết nối tiêu thụ cho sản phẩm khóm.	0 (0%)	1 (1,6%)	26 (42,6%)	32 (52,5%)	2 (3,3%)	3,6
8. Địa phương chưa có cơ sở, tổ chức liên kết tiêu thụ khóm bền vững.	0 (0%)	4 (6,6%)	29 (47,5%)	26 (42,6%)	2 (3,3%)	3,4

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Chú thích: 1 Rất không đồng ý; 2 Không đồng ý; 3 Bình thường; 4 Đồng ý; 5 Rất đồng ý

Khó khăn trong dịch Covid-19

Bảng 4.22 Khó khăn trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch Covid-19

Khoản mục	1	2	3	4	5	ĐTB
1. Thị trường đầu ra bị thu hẹp.	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	38 (62,3%)	23 (37,7%)	4,4
2. Sản phẩm khóm khó bán được.	0 (0%)	0 (0%)	18 (29,5%)	29 (47,5%)	14 (23,0%)	3,9
3. Tăng số lượng sản phẩm khóm hư hao do không bảo quản được.	0 (0%)	0 (0%)	11 (18,0%)	25 (41%)	25 (41%)	4,2
4. Thị trường tiêu thụ giảm mạnh.	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	19 (31,1%)	42 (68,9%)	4,7
5. Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng còn gặp nhiều khó khăn.	0 (0%)	0 (0%)	6 (9,8%)	45 (73,8%)	10 (16,4%)	4,0
6. Chưa có hệ thống dây chuyền đảm bảo tình hình sản xuất và tiêu thụ khóm.	0 (0%)	0 (0%)	5 (8,2%)	33 (54,1%)	23 (37,7%)	4,3
7. Chính quyền địa phương chưa hỗ trợ kết nối tiêu thụ cho sản phẩm khóm.	0 (0%)	1 (1,6%)	7 (11,5%)	29 (47,5%)	24 (39,3%)	4,2
8. Địa phương chưa có cơ sở, tổ chức liên kết tiêu thụ khóm bền vững.	0 (0%)	1 (1,6%)	9 (14,8%)	39 (63,9%)	12 (19,7%)	4,0

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ, năm 2022

Chú thích: 1 Rất không đồng ý; 2 Không đồng ý; 3 Bình thường; 4 Đồng ý; 5 Rất đồng ý

Diễn biến phức tạp của Covid-19 làm cho tâm lý mua hàng của khách hàng thay đổi họ chỉ tập trung mua những mặt hàng thiết yếu. Chính vì điều đó mà thị trường tiêu thụ của khóm giảm mạnh và đầu ra của loại quả này bị thu hẹp. Theo quá trình khảo sát thì mức độ rất đồng ý về việc tiêu thụ giảm là ở điểm trung bình 4,7 rất là cao. Kể đến là việc tiêu thụ chậm dẫn đến lượng sản phẩm khóm bị hư hại nhiều ở mức trung bình là 4,2. Các tổ chức và liên kết trong tiêu thụ nông sản khóm của nông hộ là chưa thật sự được triển khai tổ chức, đặc biệt là trong tình hình khó khăn của dịch bệnh Covid-19. Theo kết quả khảo sát 61 hộ dân trồng khóm cho biết có mức độ đồng ý cao về việc chưa có hệ thống dây chuyền đảm bảo tình hình sản xuất và tiêu thụ khóm là 4,3. Mức điểm trung bình cho việc xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng đảm bảo còn gặp nhiều khó khăn chưa đồng nhất với quan điểm khó khăn trong tiêu thụ khóm là 4,0 do địa phương chưa có cơ sở, tổ chức liên kết tiêu thụ khóm bền vững. Phần lớn các nông hộ cho rằng khó khăn trong tiêu thụ là do địa phương không hỗ trợ giúp đỡ tiêu thụ nông sản trong mùa dịch.

4.3. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Qua quá trình khảo sát 61 nông hộ trồng khóm trên địa bàn Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, đề xuất một số giải pháp giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ cho nông hộ trồng khóm để tăng thêm lợi nhuận. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy điều kiện kinh tế xã hội ngày càng phát triển, nên việc người nông dân tiếp cận với công nghệ và sự phát triển của khoa học rất cần thiết.

Giải pháp 1: Các yếu tố đầu vào cho việc sản xuất khóm

Nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào nhập khẩu. Trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19 từ năm 2019, xung đột quân sự Nga – Ukraine từ đầu năm 2022 làm đứt gãy các chuỗi cung ứng và đẩy giá vật tư tăng cao, dẫn đến nguyên liệu, vật tư đầu vào cho sản xuất trong nước tăng và làm chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nông nghiệp tăng.

Chi phí đầu vào là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến lợi nhuận của các nông hộ, trong đó yếu tố ảnh hưởng lớn nhất là chi phí phân bón. Hiện nay, thời buổi kinh tế, thị

trường sụt giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 cùng với đó là chi phí phải chi trả cho việc mua phân bón, thuốc BVTV khá là cao. Vì vậy, nếu không lựa chọn phù hợp thì không chỉ tốn chi phí mà còn tốn thời gian, ảnh hưởng đến năng suất, lợi nhuận. Nông dân cần sản xuất theo 4 quy tắc: Đúng thuốc, đúng liều lượng, đúng lúc và đúng cách dùng nhằm tránh tình trạng lãng phí mà không đạt hiệu quả như mong muốn. Vì vậy người nông dân nên cần ghi chép lại các hoạt động liên quan đến quá trình sản xuất rồi tổng kết lại để rút kinh nghiệm cho lần sau, để đạt năng suất cao hơn.

Đồng thời phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tăng cường kiểm tra, kiểm soát giá nguyên liệu và giá thành sản xuất phân bón tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu. Thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng thiếu giống, vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất.

Ngoài ra, cần nâng cao trình độ học vấn của gia đình, đặc biệt là lực lượng lao động chính và thế hệ sau này của chúng ta để họ có thể kế thừa và tiếp thu công nghệ kỹ thuật mới. Tiếp tục nghiên cứu, chuyển giao công nghệ nhằm xác định các yếu tố phù hợp với khí hậu, đất đai, giống để có định hướng, hướng dẫn người dân chuyển đổi, xây dựng vùng sản xuất tập trung, hàng hóa lớn, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất.

Cơ cấu sản xuất theo hướng hàng hóa, chú trọng xây dựng liên kết, có định hướng cụ thể trong sản xuất, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, duy trì hoạt động có hiệu quả. Việc tiêu thụ khóm cũng gặp không ít khó khăn do dịch bệnh bùng phát, giao thông vận chuyển bị hạn chế. Nhất là trong thời điểm thu hoạch, tiêu thụ khóm.

Giải pháp 2: Thị trường tiêu thụ và đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp các hệ thống logistic bị đứt gãy như hiện nay việc tiêu thụ nông sản trên sàn thương mại điện tử đã dần trở thành giải pháp hiệu quả, phù hợp với điều kiện dịch bệnh, vừa dần tạo ra một kênh tiêu thụ an toàn, hiệu quả, bền vững, vừa đảm bảo giá cả, giúp gây dựng thương hiệu cho nông dân và hàng nông sản.

Chuyển đổi số trong nông nghiệp là cụm từ được nhắc đến nhiều trong thời gian vừa qua. Đây là xu thế tất yếu và chuyển đổi số (thực chất là cách làm nông nghiệp ứng

với thời đại 4.0 hiện nay nhờ dữ liệu và công nghệ số). Sàn thương mại giao dịch điện tử nông sản là một trong những hướng đi đang có tín hiệu khả quan trong tiến trình chuyển đổi số của ngành Nông nghiệp. Với dịch bệnh covid-19 đang diễn biến phức tạp thì xuất khẩu nông sản Việt Nam bế tắc, những thị trường xuất khẩu lớn như Trung Quốc, EU, Mỹ bị tác động lớn cộng thêm tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, bão lũ khiến cho nền Nông nghiệp của Việt Nam phải đối mặt với hàng loạt khó khăn cùng với đẩy mạnh công nghệ chế biến, chú trọng thị trường nội địa, chuyển đổi số được xem là thang thuốc hiệu quả cho tương lai của nền Nông nghiệp Việt Nam. Một trong số giải pháp cho tiêu thụ nông sản trong thời đại 4.0 chính là đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử. Tác động của dịch bệnh khiến cho nông dân, HTX hay là các doanh nghiệp phải chuyển mình để thích ứng. Vừa qua thì những câu chuyện nông dân livestream bán hàng trên các nền tảng, hay câu chuyện “vải thiều” được đưa lên sàn giao dịch thương mại điện tử đã cho những kết quả khả quan.

Đưa sản phẩm khóm lên sàn thương mại điện tử là một trong những giải pháp cần thiết nhất đối với tình hình dịch như hiện nay, nhất là khi các kênh thu mua truyền thống bị hạn chế. Giúp tạo thương hiệu cho nông sản khóm của địa phương tiến xa hơn. Thay vì mua bán theo phương thức truyền thống, thì sản phẩm khóm sẽ được bày bán trên các sàn thương mại điện tử. Nguồn gốc, chất lượng, giá thành sẽ được công khai minh bạch. Thương mại điện tử kết nối trực tiếp giữa người bán và người mua, thông tin cung cầu không bị đứt gãy.

Với lợi thế dễ dàng tiếp cận nhanh chóng, dễ sử dụng việc đưa các sản phẩm khóm lên sàn thương mại điện tử đã trở thành lời giải về đầu ra và cũng là xu thế tất yếu trong giai đoạn hiện nay của địa phương. Tích cực phối hợp với các bộ ngành liên quan và các địa phương hỗ trợ kết nối cả trong và ngoài nước. Bên cạnh đó triển khai hoạt động kết nối tiêu thụ với các thị trường nước ngoài trên cả môi trường trực tiếp và trực tuyến. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại.

Giải pháp 3: Công tác khuyến nông

Các cơ sở sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp cần được huấn luyện, đào tạo bài bản về cách thức tiêu thụ sản phẩm. Các cơ quan chức năng cần có những chính sách khuyến khích nông dân ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm khóm.

Tuyên truyền hướng dẫn và đào tạo nông dân kiến thức, quy trình trồng và chăm sóc khóm, liên kết với doanh nghiệp giúp hộ nông dân nâng cao kỹ thuật canh tác, tăng năng suất, tăng thu nhập, giúp cho nguồn tiêu thụ nông sản ổn định.

Rủi ro về giá cả do thị trường biến động là một trong những nguyên nhân chính gây ra nguồn thu nhập thấp cho nông hộ, việc tiếp cận chính sách ưu đãi của Nhà nước là thách thức lớn đối với các hộ nông dân. Liên kết với doanh nghiệp tạo cơ hội cho nông dân áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến và sản xuất, chế biến và tiêu thụ khóm, nâng cao kỹ thuật canh tác, tăng năng suất, tăng thu nhập, giúp cho nguồn tiêu thụ khóm ổn định.

Tăng cường biện pháp phòng chống dịch bệnh nhưng đồng thời phải tháo gỡ những khó khăn để cung ứng đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống của người dân trong tỉnh. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, kết nối mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Từ kết quả điều tra thực tế 61 nông hộ về việc đánh giá hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ trong dịch bệnh Covid-19 tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Ta có thể rút ra một số kết luận như sau:

Lý do chính mà nông hộ trồng khóm là do: vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên thuận lợi, về đất đai của địa bàn Thành phố Vị Thanh thích hợp cho cây khóm sinh trưởng và phát triển. Khóm là cây trồng chủ lực và là thế mạnh của vùng, thu nhập từ sản xuất khóm chiếm tỉ trọng lớn trong tổng thu nhập của các hộ. Nông hộ là những người có kinh nghiệm lâu năm trong sản xuất cùng với trình độ học vấn ở mức trung bình khá có thể nhận ra được các nhân tố rủi ro nhằm tránh được những thiệt hại trong quá trình sản xuất.

Tuy nhiên trong năm 2020 – 2021, nền kinh tế chịu sự ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 làm cho các chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng lên một cách đáng kể. Covid-19 khiến người dân bị giãn cách xã hội, ít ra ngoài mua sắm hoặc là mua những nông sản lương thực thực phẩm cần thiết nhất cho nhu cầu sử dụng hàng ngày. Vì thế sức mua giảm dẫn đến giá cả các mặt hàng nông sản của tỉnh giảm mạnh. Qua kết quả tính toán, phân tích cho thấy trong năm 2020 – 2021 doanh thu trung bình cho 1 ha chỉ đạt khoảng 9.198 triệu đồng/1 ha với lợi nhuận là 2.207 triệu đồng/1 ha.

Tuy nhiên trong quá trình sản xuất và tiêu thụ khóm trên địa bàn Thành phố Vị Thanh khi có dịch Covid-19 vẫn còn một số hạn chế: các chi phí đầu vào tăng cao, đa phần các nông hộ thiếu kiến thức khoa học – kỹ thuật cũng như chưa chủ động trong khâu tiêu thụ, còn phụ thuộc nhiều vào thương lái, khó khăn trong khâu bảo quản, chưa có sự

liên kết dây chuyền sản xuất và tiêu thụ tại địa phương, chưa có hệ thống kiểm soát chất lượng nhất quán, việc vận chuyển còn gặp nhiều khó khăn, thị trường đầu ra bị thu hẹp, giảm mạnh so với trước đây. Song song đó thì trong quá trình tiêu thụ người trồng khóm không cần tốn công vận chuyển đến nơi bán mà có các thương lái đến thu mua và vận chuyển đi. Dịch Covid-19 cũng là thời gian giúp người nông dân tập trung hơn vào sản xuất và linh hoạt tìm nguồn tiêu thụ.

Qua phân tích về việc trồng và tiêu thụ khóm khi dịch Covid-19 xảy ra thì nhìn chung người nông dân có lợi nhuận không cao, người dân cần có các kế hoạch ứng phó kịp thời với dịch bệnh, tính toán lại nguồn chi phí phải trả cho sản xuất, tăng sản lượng đầu ra một cách tối ưu nhất.

5.2 Kiến nghị

5.2.1. Đối với nông hộ

Nông hộ thường xuyên tham gia các lớp tập huấn khuyến nông tại địa phương, tích cực, chủ động học hỏi và trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau.

Nông hộ cần luôn luôn học hỏi nâng cao kiến thức và áp dụng khoa học – kỹ thuật vào trong sản xuất. Bên cạnh đó cần phải tăng cường đoàn kết với những hộ nông dân khác nhằm trao đổi kinh nghiệm khắc phục những sự cố xảy ra trong quá trình sản xuất và tiêu thụ tránh bị thương lái ép giá.

Thường xuyên cập nhật các thông tin về thị trường, giá cả, các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, tránh những thông tin sai lệch ảnh hưởng đến bản thân và gia đình.

5.2.2. Đối với Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương

Cần quan tâm đẩy mạnh tăng cường công tác khuyến nông, tập huấn kỹ thuật trồng trọt, nâng cao khả năng phòng tránh sâu bệnh hại.

Bình ổn giá nông nghiệp trong tình hình dịch Covid-19: Đảm bảo người dân không bị thiệt thòi khi mua nguyên vật liệu đầu vào hoặc bán sản phẩm nông sản, nhất là trong giai đoạn dịch bệnh bùng phát nặng nề.

Hỗ trợ nông dân, hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tiêu thụ sản phẩm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Hỗ trợ vốn cho những hộ nghèo với lãi suất thấp nhằm tạo điều kiện cho nông hộ tham gia nhằm tạo thuận lợi hơn cho nông hộ sản xuất và cải thiện kinh tế hộ gia đình.

Hỗ trợ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: xây dựng hệ thống giao thông nội địa, đầu tư nâng cấp hệ thống máy móc trang thiết bị.

Các cơ quan ban ngành cần giải quyết những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp nhất là trong tình hình dịch bệnh Covid-19, tăng cường đoàn kết nông dân, khuyến khích ứng dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất.

Cần xây dựng những tổ chức kết nối sản xuất và tiêu thụ nông sản. Thành lập những hệ thống kiểm soát chất lượng, hạn chế những sản phẩm hư hao trong quá trình tiêu thụ, khi dịch bệnh bùng phát nguồn thu mua không sẵn có.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Châu Hoàng Trung, 2009. *Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ lúa ở huyện Tân Hưng tỉnh Long An*. Luận văn tốt nghiệp. Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ.
- Chi cục Thống kê Thành phố Vị Thanh, 2020. *Niên giám thống kê Thành phố Vị Thanh năm 2020*.
- Cổng thông tin điện tử Thành phố Vị Thanh, 2022. *Công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Vị Thanh*. Truy cập tháng 3/2022 tại <https://vithanh.haugiang.gov.vn/xem-chi-tiet-tin/-/tin-tuc/Cong-khai-Ke-hoach-su-dung-at-nam-2022-thanh-pho-Vi-Thanh10248>
- Diệp Thị Ánh, 2011. *Phân tích thực trạng tình hình sản xuất và tiêu thụ khoai lang tím ở huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long*. Luận văn tốt nghiệp. Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ.
- Đoàn Thị Hương, 2013. *Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ bưởi da xanh của nhà vườn tỉnh Sóc Trăng*. Luận văn tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Cần Thơ.
- Frank Ellis, 1993. *Kinh tế hộ gia đình nông dân và phát triển nông nghiệp*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Kế hoạch sử dụng đất Thành phố Vị Thanh – tỉnh Hậu Giang, 2020. *Báo cáo Thuyết minh tổng hợp*.
- Lê Thị Lệ Hằng, 2021. *Phân tích tác động của dịch Covid-19 đến sản xuất và tiêu thụ hành tím tại xã Bình Hải huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi*. Khóa luận tốt nghiệp. Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Hoài Thu, 2008. *Tiêu thụ nông sản trong hội nhập Kinh tế quốc dân của Việt Nam*. Luận văn thạc sỹ Kinh tế - Chính trị. Đại học quốc gia Hà Nội – Trường Đại học Kinh Tế.

- Nguyễn Hữu Tâm, 2013. Thực trạng sản xuất và tiêu thụ ca cao ở tỉnh Bến Tre. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật*, 26, 9-14.
- Nguyễn Quốc Nghi & Lưu Thanh Đức Hải, 2009. Phân tích tình hình sản xuất, tiêu thụ và giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất khóm ở tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 12, 245-252.
- Nguyễn Thị Hồng Nhung, 2012. *Phân tích hiệu quả sản xuất của mô hình trồng khóm tại Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang*. Luận văn tốt nghiệp. Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ.
- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 Thành phố Vị Thanh tỉnh Hậu Giang. Báo cáo tóm tắt 2021.
- Tổng quan về cây khóm, 2022. *Cây dứa (thơm)*. Truy cập tháng 3/2022 tại <http://camnangcaytrong.com/cay-dua-thom-khom-cd24.html>
- Trần Thị Thúy Nga, 2014. *Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm sữa Vinamilk của doanh nghiệp tư nhân Gia Ngân*. Khóa luận tốt nghiệp đại học. Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Huế.
- UBND Thành phố Vị Thanh, 2021. *Dân số Thành phố*. Truy cập tháng 3/2022 tại <https://vithanh.haugiang.gov.vn/dan-so>
- Văn Minh Thái, 2014. *Phân tích kênh phân phối sản phẩm khóm Cầu Đức tỉnh Hậu Giang*. Luận văn Thạc sỹ Kinh tế, Trường Đại học Lâm nghiệp.

PHỤ LỤC

Phụ lục: Bảng câu hỏi khảo sát nông hộ

Mã số phiếu:..... Ngày:.....

Địa điểm:.....

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ KHÓM CỦA NÔNG HỘ TRONG DỊCH BỆNH COVID-19 TẠI THÀNH PHỐ VỊ THANH, TỈNH HẬU GIANG

I. Thông tin chung

1.1 Họ và tên (Người ra quyết định chính trong hộ):.....

1.2 Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Tuổi:

1.3 Trình độ học vấn:

1.4 Tổng số người trong hộ:(Người)

Trong đó :

+ Số người trong độ tuổi lao động:(Người)

+ Số người ngoài độ tuổi lao động:(Người)

1.5 Kinh nghiệm sản xuất khóm:(Năm)

II. Tình hình sản xuất khóm

2.1 Diện tích đất nông nghiệp của ông / bà:(1 ha).

Trong đó :

+ Diện tích trồng khóm:(1 ha)

2.2 Ông / bà vui lòng cho biết:

DVT: Vụ/năm

	Trước dịch COVID-19 (2018 – 2019)	Trong dịch COVID-19 (2020 – 2021)
Giá phân bón		
Giá thuốc BVTV		

Giống Khóm		
Lao động thuê		
Tổng Chi Phí (Triệu đồng)		
Tổng Sản Lượng (Kg)		
Tổng Doanh Thu (Triệu đồng)		

III. Tình hình tiêu thụ khóm

3.1 Hình thức tiêu thụ:

- ☐ Hợp tác xã ☐ Thương lái đến mua ☐ Có công ty bao tiêu đầu ra
☐ Bán lẻ ở chợ ☐ Khác

3.2 Ông / bà có ký hợp đồng trước với người thu mua về giá và sản lượng khóm không?

- ☐ Có ☐ Không

Nếu có, thì hình thức:

- ☐ Nói miệng, đặt cọc tiền trước
☐ Hợp đồng
☐ Khác (.....)

3.3 Ông / bà vui lòng cho biết:

	Trước dịch COVID-19 (2018 – 2019)	Trong dịch COVID-19 (2020 – 2021)
Giá đầu ra:		
-Lao động thuê		
-Vận chuyển		
-Giá bán		
Giao thông vận chuyển (vật tư, nông sản)		

Chất lượng sản phẩm Khóm		
Thị trường tiêu thụ chủ yếu (Trong tỉnh, ngoài tỉnh, ngoài nước)		
Hình thức tiêu thụ có thay đổi như thế nào?		
Cập nhật thông tin liên quan tới tiêu thụ Khóm		

IV. Đánh giá hoạt động sản xuất khóm của nông hộ

Chú thích: (1) Rất không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Bình thường; (4) Đồng ý; (5) Rất đồng ý

Chỉ tiêu	Trước dịch	Trong dịch
1. Giá phân bón tăng cao		
2. Giá thuốc BVTV tăng cao		
3. Giá thuê nhân công tăng theo năm làm thu nhập giảm		
4. Nguồn nhân lực gia đình không đủ đáp ứng sản xuất khóm		
5. Giao thông, vận chuyển khó khăn		
6. Nguồn vốn của hộ không đáp ứng đủ chi phí sản xuất		

V. Đánh giá mức độ tiêu thụ khóm của nông hộ

Chỉ tiêu	Trước dịch	Trong dịch
1. Giá bán thấp không đảm bảo thu nhập cho hộ		
2. Làm tăng sản lượng sản phẩm hư hại do không tiêu thụ được.		
3. Chất lượng khóm của hộ không đáp ứng tiêu chuẩn tiêu thụ		
4. Tiêu thương lợi dụng ép giá.		
5. Giao thông, vận chuyển khó khăn		
6. Làm thu nhập thấp hơn trước		

VI. Thuận lợi trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ

Chỉ tiêu	Trước dịch	Trong dịch
1. Là thời điểm giúp Ông / Bà tập trung hơn vào sản xuất chất lượng nông sản.		
2. Giúp Ông / Bà linh hoạt hơn trong việc tìm đầu ra trong tương lai.		
3. Giúp Ông / Bà tìm đến hướng sản xuất nông sản thành sản phẩm sấy, nước ép thay vì bán tươi như trước đây.		
4. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho ra những sản phẩm chất lượng, mang lại năng suất cao.		
5. Việc kế thừa kinh nghiệm từ gia đình giúp tạo ra sản phẩm chất lượng giúp tiêu thụ một cách dễ dàng.		
6. Sự quan tâm giúp đỡ của chính quyền địa phương trong việc tiêu thụ đầu ra sản phẩm dễ dàng hơn.		

7. Sự phát triển của Internet giúp Ông / Bà sớm tiếp cận công nghệ, cập nhật giá cả, tình hình tiêu thụ nhanh chóng hơn.		
8. Các chính sách khuyến nông của Chính Phủ hỗ trợ Ông / Bà có nhiều nguồn tiêu thụ.		

VII. Khó khăn trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ khóm của nông hộ

Chỉ tiêu	Trước dịch	Trong dịch
1. Thị trường đầu ra bị thu hẹp.		
2. Sản phẩm Khóm khó bán được		
3. Tăng số lượng sản phẩm Khóm hư hao do không bảo quản được.		
4. Thị trường tiêu thụ giảm mạnh.		
5. Việc xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng đảm bảo còn gặp nhiều khó khăn chưa đồng nhất.		
6. Chưa có hệ thống dây chuyền đảm bảo tình hình sản xuất và tiêu thụ Khóm nhất quán.		
7. Chính quyền địa phương chưa hỗ trợ kết nối tiêu thụ cho sản phẩm Khóm.		
8. Địa phương chưa có cơ sở, tổ chức liên kết tiêu thụ Khóm bền vững.		

VIII. Khả năng ứng phó của nông hộ trong tình hình dịch Covid-19

Chỉ tiêu	Trong dịch
1. Dịch Covid-19 mới xuất hiện nên hộ chưa có nhiều khả năng để ứng phó.	
2. Do dịch Covid-19 nên hộ giảm sản xuất Khóm lại.	
3. Dịch Covid-19 làm cho chi phí nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất tăng lên.	
4. Vì dịch Covid-19 nên hộ chấp nhận bán với mọi giá mà người mua đưa ra.	
5. Giãn cách xã hội làm hộ tạm ngưng hoạt động sản xuất và tiêu thụ Khóm	

IX. Những thông tin khác

9.1 Ngoài nguồn thu nhập từ cây khóm thì ông / bà còn có nguồn thu nhập khác không?

☐ Có

☐ Không

- Nếu có, thì từ các nguồn nào?

☐ Chăn nuôi

☐ Trồng trọt (ngoài cây Khóm)

☐ Công nghiệp/ Dịch vụ

☐ Làm thuê

☐ Các khoản trợ cấp

☐ Khác:.....

9.2 Ông / bà có vay vốn tín dụng không?

☐ Có

☐ Không

9.3 Ông / bà có dự định sản xuất khóm trong tương lai như thế nào?

1. Tiếp tục sản xuất.

Nếu có: ☐ Tăng diện tích

☐ Không đổi

☐ Giảm diện tích

2. Chuyển đổi sang cây:.....

3. Ngừng sản xuất

9.4 Trong tương lai, ông / bà mong muốn được cơ quan, tổ chức địa phương hỗ trợ những gì?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHÂN THÀNH CẢM ƠN ÔNG / BÀ!